

Số: 30/NQ-HĐND

Bắc Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG
KHOẢ XVIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Xét Tờ trình số 276/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2017 trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Cho phép thu hồi tổng diện tích khoảng 1485,2ha đất để thực hiện 402 công trình, dự án (*chi tiết có Biểu số 01 kèm theo*).

2. Cho phép chuyển mục đích sử dụng khoảng 872,1 ha đất trồng lúa và 22,7ha đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ để thực hiện 458 công trình, dự án (*chi tiết có Biểu số 01 kèm theo*).

3. Cho phép tiếp tục thực hiện trong năm 2017 đối với 475 công trình, dự án với tổng diện tích khoảng 960,5ha (*trong đó có khoảng 693,4ha đất trồng lúa, khoảng 20,8ha đất rừng đặc dụng*) đã được chấp thuận tại các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 25/NQ-HĐND ngày 11/12/2014, số 10/NQ-HĐND ngày 10/7/2015, số 33/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 và các nghị quyết của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh: số 30/NQ-HĐND ngày 28/9/2016, số 31/NQ-HĐND ngày 10/10/2016 nhưng chưa thực hiện (*chi tiết có Biểu số 02 kèm theo*).

4. Đưa ra khỏi danh mục các dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015, 2016 đối với 182 dự án, diện tích 305,2ha; trong đó có khoảng 261,8ha đất trồng lúa (*chi tiết có Biểu số 03 kèm theo*).

5. Trích lập dự phòng quỹ đất khoảng 150ha đất lúa và 10ha đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để thực hiện các công trình, dự án cấp bách và các công trình, dự án

phát sinh trong năm 2017; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, chấp thuận chuyển mục đích quỹ đất dự phòng này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVIII, kỳ họp thứ 2 thông qua./.

Nơi nhận: ~~Lưu~~

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bắc Giang;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

Bản điện tử:

- Thường trực, các Ban HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan, ban, ngành thuộc Tỉnh uỷ, UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân; Toà án nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức xã hội - nghề nghiệp tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo, Văn phòng UBND tỉnh;
- Lãnh đạo, CV Văn phòng HĐND tỉnh;
- Cổng thông tin "Đại biểu dân cử tỉnh Bắc Giang".



CHỦ TỊCH

Bùi Văn Hải

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT; CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHO PHÉP CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG NĂM 2017



(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ- HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
I	THÀNH PHỐ BẮC GIANG					
1.1	Các dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư		1,089,400	473,000		
1	HTKT Khu số 6,7 thuộc khu dân cư phía Nam thành phố (đối ứng dự án xây dựng cầu Đồng Sơn)	Xã Tân Tiến	460,000			Phù hợp QH sử dụng đất (nằm trong chỉ tiêu đất lúa đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chi KẾT Phía Nam)
2	Khu đô thị mới Mỹ Độ	Phường Mỹ Độ	71,800	10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
3	HTKT khu dân cư Số Ồ thôn Phúc Thương	Xã Song Mai	12,000	10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
4	HTKT khu dân cư cạnh Bệnh viện nội tiết	Xã Tân Mỹ	45,000	35,000		Phù hợp QH sử dụng đất
5	HTKT Khu dân cư cạnh trường Giáp Hải	Xã Tân Mỹ	82,600	70,000		Phù hợp QH sử dụng đất
6	HTKT khu dân cư thôn Cốc - đồi Nền	Xã Đình Trị	98,000	80,000		Phù hợp QH sử dụng đất
7	HTKT điểm dân cư thôn Nguồn 2	Xã Đình Trị	95,000	80,000		Phù hợp QH sử dụng đất
8	HTKT khu dân cư thôn Song Khê 1	Xã Song Khê	100,000	90,000		Phù hợp QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
9	Khu dân cư số 4 phường Thọ Xương (để di dời các khu tập thể Trần Nguyên Hãn)-giai đoạn 1	Phường Thọ Xương	125,000	98,000		Phù hợp QH sử dụng đất
12	Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật (điện, đường, nước thải...)		828,300	597,400		
10	Dự án: Xây dựng cầu Đồng Sơn và đường lên cầu theo hình thức hợp đồng BT (Diện tích còn lại)	Xã Tân Tiến, xã Đồng Sơn	100,000	86,000		Đang điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch đến 2019
11	Nghĩa trang nhân dân xã Đình Trì (phục vụ QL1)	Xã Đình Trì	10,000	10,000		Đang điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch đến 2020
12	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Đình Trì (phục vụ Nhà thể thao Xương Giang)	Xã Đình Trì	10,000	10,000		Đang điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch đến 2020
13	Nâng cấp, cải tạo chống sạt lở tuyến đê Hữu Thương	TP Bắc Giang	10,000	10,000		Đang điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch đến 2020
14	Cải tạo và mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Đồng Sơn	Xã Đồng Sơn	14,000	10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
15	Cải tạo và mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Song Khê	xã Song Khê	17,000	10,000		Đang điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch đến 2020
16	Cải tạo và mở rộng nghĩa trang nhân dân phường Thọ Xương	P. Thọ Xương	10,000	10,000		Đang điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch đến 2021
17	Cải tạo và mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Tân Tiến (Thôn Trước)	Xã Tân Tiến	20,000	20,000		Phù hợp QH sử dụng đất
18	Nhà máy nước sạch Bắc Giang	Các xã, phường trên địa bàn TP	37,500	15,000		Phù hợp QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
19	Khu dịch vụ KCN Song Khê - Nội Hoàng	Xã Song Khê	84,000	84,000		Phù hợp QH sử dụng đất
20	Dự án: Xây dựng cầu Á Lữ và đường lên cầu theo hình thức hợp đồng BT	Trần Phú, Mỹ Độ, Tân Mỹ, Song Khê	50,000	30,000		Phù hợp QH sử dụng đất
21	Dự án xây dựng trụ sở Hạt kiểm lâm thành phố	Thành phố	1,400	1,400		Phù hợp QH sử dụng đất
22	Đường vào bệnh viện Lao và bệnh viện phổi tỉnh	Xã Song Mai	10,000	5,000		Phù hợp QH sử dụng đất
23	Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2017 (ngân sách trung ương)	Thành phố	7,000	7,000		Phù hợp QH sử dụng đất
24	Đường hoàn trả nhân dân khi thực hiện dự án Tòa án tỉnh và Cục thi hành án tại xã Tân Tiến	Xã Tân Tiến	20,000	20,000		Phù hợp QH sử dụng đất
25	Xây dựng các tuyến đường điện, trạm biến áp, Nhà điều hành, Nhà trực vận hành điện lực thành phố	Toàn thành phố	85,000	70,000		Phù hợp QH sử dụng đất
26	Cụm công nghiệp làng nghề Bãi Ổi	Xã Đình Trĩ	61,000	50,000		Phù hợp QH sử dụng đất
27	Bệnh viện phục hồi chức năng Phúc Thượng	Xã Song Mai	5,900			Phù hợp QH sử dụng đất
28	Dự án phát triển các đô thị hành lang Tiểu vùng sông Mê Kông lần 2	TP Bắc Giang	107,500	50,000		Phù hợp QH sử dụng đất
29	Nhà thi đấu Xương Giang	P. Đình Kế, xã Đình Trĩ	168,000	99,000		Phù hợp QH sử dụng đất
L3	Các dự án đầu tư khác đã được chấp thuận đầu tư			129,000		Phù hợp QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
30	Đất thương mại dịch vụ (CT. TNHH Bắc Hà)	Xã Song Khê		5,000		Phù hợp ĐC QH sử dụng đất
31	Xây dựng cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Thương mại Đức Tín Trung, Bắc Giang)	P. Thọ Xương		2,500		Phù hợp ĐC QH sử dụng đất
32	Xây dựng cửa hàng xăng dầu, Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Công ty TNHH Thương mại Tâm Bình BG)	Xã Song Mai		2,500		Phù hợp ĐC QH sử dụng đất
33	Xây dựng cửa hàng xăng dầu, Khu thương mại dịch vụ tổng hợp (Công ty TNHH Thương mại Tâm Bình BG)	P. Mỹ Độ		5,000		Phù hợp ĐC QH sử dụng đất
34	Xây dựng Trung tâm kinh doanh ô tô và dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng (Công ty Thương mại Trường An)	Xã Song Khê		11,000		Phù hợp ĐC QH sử dụng đất
35	Công ty TNHH Hùng Phụng	Xã Đình Trĩ		10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
36	Công ty cổ phần Trường Hải	Xã Đình Trĩ		3,000		Phù hợp QH sử dụng đất
37	Cảng Đồng Sơn (Công ty TNHH Công Minh)	Xã Đồng Sơn		50,000		Phù hợp QH sử dụng đất
38	Đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ (Công ty CP hợp tác đầu tư và phát triển)	Xã Đình Trĩ		25,000		Phù hợp QH sử dụng đất
39	Đất sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ (Công ty CP Rùa Vàng)	Xã Tân Tiến		15,000		Phù hợp QH sử dụng đất
	Tổng số danh mục toàn thành phố		1,917,700	1,199,400		
II	HUYỆN VIỆT YÊN					

STT	 Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
II.1	Các dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư		621,000	528,000		
1	Xây dựng khu dân cư	Hoàng Ninh	30,000	30,000		Quy hoạch sử dụng đất
2	Xây dựng khu dân cư	Tăng Tiến	70,000	70,000		Quy hoạch sử dụng đất
3	Xây dựng khu dân cư	Hồng Thái	30,000	30,000		Quy hoạch sử dụng đất
4	Xây dựng khu dân cư	Vân Trung	1,000	1,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
5	Xây dựng khu dân cư	Nénh	40,000	40,000		Quy hoạch chung thị trấn
6	Khu đô thị mới phía Nam (KDC số 9)	Nénh	188,000	95,000		Quy hoạch chung thị trấn
7	Xây dựng khu dân cư	Quang Châu	10,000	10,000		Quy hoạch sử dụng đất
8	Xây dựng khu dân cư	Bích Động	10,000	10,000		Quy hoạch chung thị trấn
9	Khu dân cư, thương mại, chợ mới thị trấn Bích Động	Bích Động	87,000	87,000		Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh
10	Xây dựng khu dân cư	Bích Sơn	10,000	10,000		Quy hoạch sử dụng đất
11	Xây dựng khu dân cư dịch vụ và thương mại Bích Sơn	Bích Sơn	25,000	25,000		Quy hoạch sử dụng đất
12	Xây dựng khu dân cư	Ninh Sơn	30,000	30,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
13	Xây dựng khu dân cư	Trung Sơn, Hương Mai, Văn Hà, Thượng Lan, Nghĩa Trung, Minh Đức	60,000	60,000		Quy hoạch sử dụng đất
14	Xây dựng khu dân cư	Quảng Minh, Tự Lạn, Việt Tiếu, Tiên Sơn	30,000	30,000		Quy hoạch sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
II.2	Các dự án xây dựng hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế, cơ sở văn hóa thể thao, trụ sở cơ quan và công trình sự nghiệp...)		168,000	157,000		
15	Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Việt Yên	Bích Sơn	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
16	Xây dựng Trụ sở mới Tòa án nhân dân huyện	Bích Động	9,000	8,000		Quy hoạch sử dụng đất
17	Xây dựng trụ sở và kho vật chứng Chi cục thi hành án dân sự huyện Việt Yên	Bích Động	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
18	Xây dựng khu nhà ở công nhân	Hoàng Ninh	29,000	28,000		Quy hoạch sử dụng đất
19	Xây dựng khu nhà ở công nhân	Quang Châu	25,000	25,000		Quy hoạch sử dụng đất
20	Khu văn hóa thể thao huyện (Quảng trường)	Bích Sơn	8,000	6,000		Quy hoạch chi tiết
21	Các công trình Nhà văn hóa, khu thể thao	Nénh, Tiên Sơn, Tăng Tiến, Hồng Thái, Minh Đức, Thượng Lan, Văn Hà, Việt Tiến, Hoàng Ninh, Văn Trung	45,000	40,000		Quy hoạch sử dụng đất
22	Các công trình Trường học	Quang Châu, Ninh Sơn, Bích Sơn, Hoàng Ninh, Quảng Minh, Tăng Tiến, Thượng Lan, Văn Hà	45,000	43,000		Quy hoạch sử dụng đất

STT	 Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
II.3	Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật (điện, đường giao thông, công trình thủy lợi, ...)		178,000	168,000		
23	Điện lực Việt Yên	toàn huyện	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
24	Xây dựng đường nội thị thị trấn (kêu gọi nhà đầu tư theo hình thức BT)	Nénh	90,000	90,000		Quy hoạch chung thị trấn
25	Xây dựng tuyến đường thôn Tự đi Dương Huy	Trung Sơn, Tự Lạn, Tiên Sơn, Ninh Sơn	55,000	47,000		Quy hoạch sử dụng đất
26	Các công trình đường giao thông	Tiên Sơn, Trung Sơn, Tăng Tiến, Văn Hà, Quang Châu, Bích Động, Nghĩa Trung	16,000	15,000		Quy hoạch sử dụng đất
27	Các công trình thủy lợi, đê điều	Tiên Sơn, Nghĩa Trung, Bích Động, Văn Hà, Ninh Sơn	11,000	10,000		Quy hoạch sử dụng đất
28	Các công trình nghĩa địa, bãi tập kết rác	Ninh Sơn, Quang Châu, Tiên Sơn	4,000	4,000		Quy hoạch sử dụng đất
II.4	Các dự án đầu tư khác (đất sản xuất, kinh doanh, dịch vụ)		57,000	157,000		

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
29	Xây dựng Chợ hạng 2, thị trấn Nénh	Nénh	21,000	21,000		vấn bản chấp thuận đầu tư
30	Hạ tầng Cụm công nghiệp Hoàng Mai	Nénh	16,000	16,000		Quy hoạch chung thị trấn
31	Bãi đỗ xe tỉnh xã Văn Trung	Văn Trung	10,000	10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
32	Xây dựng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ	Hồng Thái, Nghĩa Trung, Việt Tiến, Nénh		50,000		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
33	Chuyển MĐSD sang NTTS tại thôn Trung, xã Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung		33,000		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
34	Xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tổng hợp (Công ty Thương mại Trường An)	Hoàng Ninh		12,000		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
35	Trung tâm vật liệu xây dựng cao cấp Thanh Xoan	Nénh		2,000		Quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh
36	Cửa hàng xăng dầu số 1 huyện Việt Yên	Nénh		3,000		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
37	Bãi đỗ xe tỉnh xã Văn Trung	Văn Trung	10,000	10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
	Tổng số huyện Việt Yên		1,024,000	1,010,000		
III	HUYỆN YÊN DŨNG					
III.1	Các dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư		389,470	375,208		
1	Khu dân cư xã Đức Giang	Đức Giang	1,500	1,500		Quy hoạch sử dụng đất
2	Khu dân cư xã Cảnh Thụy	Cảnh Thụy	12,000	12,000		Quy hoạch sử dụng đất
3	Khu dân cư xã Tân An	Tân An	24,000	20,400		Quy hoạch sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
4	Khu nhà ở xã hội Nội Hoàng	Nội Hoàng	50,000	50,000		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
5	Khu dân cư xã Hương Gián	Hương Gián	10,000	10,000		Quy hoạch sử dụng đất
6	Khu dân cư xã Tư Mại	Tư Mại	6,400	6,400		Quy hoạch sử dụng đất
7	Khu dân cư xã Quỳnh Sơn	Quỳnh Sơn	14,000	14,000		Quy hoạch sử dụng đất
8	Khu dân cư xã Nham Sơn	Nham Sơn	11,500	1,500		Quy hoạch sử dụng đất
9	Khu nhà ở CBCN Thạch Bàn	Nham Sơn	20,000	20,000		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
10	Khu dân cư theo đầu tư BT Nham Sơn	Nham Sơn	78,000	78,000		Quy hoạch sử dụng đất
11	Khu dân cư theo đầu tư BT Cảnh Thụy	Cảnh Thụy	58,100	58,100		Quy hoạch sử dụng đất
12	Khu dân cư theo đầu tư BT Tân Dân	TT Tân Dân	20,000	20,000		Quy hoạch sử dụng đất
13	Khu dân cư TK 3,4 theo đầu tư BT	TT Neo	74,000	74,000		Quy hoạch sử dụng đất
14	Đất ở Đường Giồng, Đồng Sim	TT Neo	9,970	9,300		Quy hoạch sử dụng đất
III.2	Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật (điện, đường giao thông, nước thải...)		194,900	185,900		
15	Cầu Đồng Sơn (diện tích còn lại)	Hương Gián, Tân Liễu	104,000	98,000		Quy hoạch sử dụng đất
16	Các đoạn bổ sung Dự án đường 293 và các tuyến nhánh	huyện Yên Dũng	32,400	32,400		Quy hoạch sử dụng đất
17	Đường Giao thông khu cánh Gà, Đồng Quan	Nội Hoàng	10,000	10,000		Quy hoạch sử dụng đất
18	Bãi đỗ xe huyện	Cảnh Thụy	23,500	23,500		ĐC Quy hoạch sử dụng đất

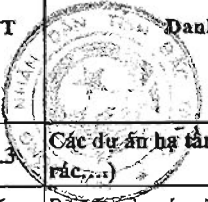
STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
19	Trạm nước sạch thị trấn Neo	TT Neo	4,500	1,500		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
20	Dự án nước sinh hoạt tập trung liên xã: Lăng Sơn, Xuân Phú, Quỳnh Sơn, Trí Yên	xã: Lăng Sơn, Xuân Phú, Quỳnh Sơn, Trí Yên	15,000	15,000		Quy hoạch sử dụng đất
21	Duy tu bảo dưỡng đê điều năm 2017 (ngân sách trung ương)	Yên Dũng	4,000	4,000		Quy hoạch sử dụng đất
22	Mở rộng nghĩa trang Đường Sim	Cánh Thụy	1,500	1,500		Quy hoạch sử dụng đất
III.3	Các dự án xây dựng hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế, cơ sở văn hóa thể thao...)		53,000	53,000		
23	Đất cơ quan, TK 3 (Bảo hiểm XH)	TT Neo	5,000	5,000		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
24	Trương mầm non TDP Hương	TT Tân Dân	6,000	6,000		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
25	Trường tiểu học	Tân Dân	12,000	12,000		Quy hoạch sử dụng đất
26	Mở rộng Trường mầm non Đồng Khánh	Tư Mại	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
27	Nhà văn hóa TDP Hương, Long trì 1	Tân Dân	1,000	1,000		Quy hoạch sử dụng đất
28	QH mở rộng nhà VH thôn Đồng Khánh	Tư Mại	4,000	4,000		Quy hoạch sử dụng đất
29	Khuôn viên cây xanh, Cánh Gà, Đồng Quan	Nội Hoàng	11,000	11,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
30	Chợ Cánh Thụy	Cánh Thụy	8,000	8,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
31	Nhà thờ thôn Đạo	Tân An	4,000	4,000		Quy hoạch sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
III.4	Các dự án đầu tư (đất sản xuất kinh doanh, Thương mại dịch vụ...)		76,000	134,170		
32	Đất Sản xuất kinh doanh Thôn Phố	Tân An		1,000		Quy hoạch sử dụng đất
33	Đất thương mại, dịch vụ Thôn Nội	Nội Hoàng		10,000		Quy hoạch sử dụng đất
34	Đất thương mại, dịch vụ Đông Thắng	Tiến Dũng		1,770		Quy hoạch sử dụng đất
35	Đất sản xuất kinh doanh (Công ty TNHH thương mại dịch vụ Yên Duy)	Xã Quỳnh Sơn		4,000		Quy hoạch sử dụng đất
36	Đất sản xuất kinh doanh Tân Liễu	Tân Liễu		1,500		Quy hoạch sử dụng đất
37	Bãi trung chuyển và tập kết vật liệu XD Thôn Tân Độ, Tân Liễu (đất công ích)	Tân Liễu	10,000	6,000		Quy hoạch sử dụng đất
38	Đất thương mại, dịch vụ Cảnh Thụy	Cảnh Thụy		28,400		Quy hoạch sử dụng đất
39	Đất Sản xuất kinh doanh Cảnh Thụy	Cảnh Thụy		7,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
40	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	Tân Dân		8,500		Quy hoạch sử dụng đất
41	Trạm điện 110kv	Cảnh Thụy	6,000	6,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
42	Cụm công nghiệp Yên Lư, Nham Sơn	Yên Lư, Nham Sơn	60,000	60,000		Quy hoạch sử dụng đất
	Tổng diện tích		713,370	748,270		
IV	HUYỆN TÂN YÊN					
IV.1	Dự án khu dân cư		619,000	568,000		
1	Khu Đô thị An Huy	TT Cao Thượng	150,000	99,000		Phù hợp QH sử dụng đất
2	Xây dựng khu dân cư (2 lưc)	An Huy	9,000	9,000		Phù hợp QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
3	Điểm dân cư	An Dương	3,000	3,000		Phù hợp QH sử dụng đất
4	Xây dựng khu dân cư	Cao Thượng	25,000	25,000		Phù hợp QH sử dụng đất
5	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Cao Xá	11,500	11,500		Phù hợp QH sử dụng đất
6	Điểm dân cư	Cao Xá	12,000	12,000		Phù hợp QH sử dụng đất
7	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Đại Hóa	15,000	15,000		Phù hợp QH sử dụng đất
8	Điểm dân cư	Đại Hóa	3,000	3,000		Phù hợp QH sử dụng đất
9	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Lam Cốt	15,000	15,000		Phù hợp QH sử dụng đất
10	Điểm dân cư	Lam Cốt	2,000	2,000		Phù hợp QH sử dụng đất
11	Xây dựng khu dân cư (3 khu)	Liên Sơn	22,000	22,000		Phù hợp QH sử dụng đất
12	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Phúc Sơn	19,000	19,000		Phù hợp QH sử dụng đất
13	Xây dựng khu dân cư	Quế Nham	32,000	32,000		Phù hợp QH sử dụng đất
14	Điểm dân cư	Quế Nham	10,000	10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
15	Xây dựng khu dân cư (3 khu)	Việt Ngọc	27,500	27,500		Phù hợp QH sử dụng đất
16	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Phúc Hòa	13,000	13,000		Phù hợp QH sử dụng đất
17	Xây dựng khu dân cư thôn Lục Liễu Trên	Hợp Đức	20,000	20,000		Phù hợp QH sử dụng đất
18	Điểm dân cư	Hợp Đức	3,000	3,000		Phù hợp QH sử dụng đất
19	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Lan Giới	9,000	9,000		Phù hợp QH sử dụng đất
20	Điểm dân cư	Lan Giới	5,000	5,000		Phù hợp QH sử dụng đất
21	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Nhã Nam	11,000	11,000		Phù hợp QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
22	Điểm dân cư	Nhã Nam	3,000	3,000		Phù hợp QH sử dụng đất
23	Xây dựng khu dân cư	Việt Lập	20,000	20,000		Phù hợp QH sử dụng đất
24	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Tân Trung	18,000	18,000		Phù hợp QH sử dụng đất
25	Điểm dân cư	Tân Trung	2,000	2,000		Phù hợp QH sử dụng đất
26	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Ngọc Châu	31,000	31,000		Phù hợp QH sử dụng đất
27	Điểm dân cư	Ngọc Châu	2,000	2,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
28	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Song Vân	10,000	10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
29	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Liên Chung	14,000	14,000		Phù hợp QH sử dụng đất
30	Điểm dân cư	Liên Chung	4,000	4,000		Phù hợp QH sử dụng đất
31	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	TT Nhã Nam	25,000	25,000		Phù hợp QH sử dụng đất
32	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Ngọc Lý	20,000	20,000		Phù hợp QH sử dụng đất
33	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Quang Tiến	13,000	13,000		Phù hợp QH sử dụng đất
34	Xây dựng khu dân cư (3 khu)	Ngọc Thiện	17,000	17,000		Phù hợp QH sử dụng đất
35	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	TT Cao Thượng	10,000	10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
36	Xây dựng khu dân cư (2 khu)	Ngọc Vân	13,000	13,000		Phù hợp QH sử dụng đất
IV.2	Các dự án xây dựng hạ tầng xã hội, trụ sở...		92,500	128,500		
37	Trụ sở tòa án Nhân dân huyện	Cao Thượng	5,000	5,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
38	Trụ sở Thị hành án huyện	Cao Thượng	3,000	3,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
39	Dự án mở rộng Trường THPT Hoàng Hoa Thám+ Trường mầm non tư thục	Liên Sơn+ TT Cao Thượng	15,000	15,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
40	Cụm mầm non thôn Hạ, Cầu Đầu	Cao Thượng	6,000	6,000		Phù hợp QH sử dụng đất
41	Xây dựng Trường THCS	An Dương	6,000			Phù hợp QH sử dụng đất
42	Trạm y tế xã	Việt Ngọc	10,000	10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
43	Nhà văn hóa	Hợp Đức	5,000	5,000		Phù hợp QH sử dụng đất
44	Nhà văn hóa	Hợp Đức	5,000	5,000		Phù hợp QH sử dụng đất
45	Sân thể thao	Nhã Nam, Liên Chung	10,000	10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
46	Xây dựng khu di tích công an khu XII	Nhã Nam		50,000		Điều chỉnh QHSD đất+ Công văn số 1142/UBND-XD của CT UBND
47	Mở rộng khuôn viên trường mầm non khu A	Nhã Nam	3,000	3,000		Phù hợp QH sử dụng đất
48	Mở rộng đền Đề Truật	Nhã Nam	8,000			Phù hợp QH sử dụng đất
49	Nhà văn hóa thôn	Nhã Nam	500	500		Phù hợp QH sử dụng đất
50	Hội trường UBND xã	Liên Chung	1,000	1,000		Phù hợp QH sử dụng đất
51	Mở rộng trạm y tế xã	Liên Chung	2,000	2,000		Phù hợp QH sử dụng đất
52	Mở rộng trường THCS Liên Trung	Liên Chung	5,000	5,000		Phù hợp QH sử dụng đất
53	Nhà tường niệm TTCT	TT Cao Thượng	2,500	2,500		Phù hợp QH sử dụng đất
54	Nhà văn hóa khu Thiểm	TT Cao Thượng	1,500	1,500		Phù hợp QH sử dụng đất
55	Trường mầm non Lam Cốt	Lam Cốt	4,000	4,000		Phù hợp QH sử dụng đất

STT	 Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
IV.3	Các dự án hạ tầng kỹ thuật (đường, điện, bãi rác,...)		325,800	325,800		
56	Bãi rác của các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	55,000	55,000		Phù hợp QH sử dụng đất
57	Dự án Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 295	Ngọc Thiện, Ngọc Vân, Song Vân, Việt Ngọc	85,000	85,000		QĐ số 1201 ngày 01/8/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh
58	Dự án xây dựng, cải tạo, nâng cấp lưới điện	các xã	12,800	12,800		Phù hợp QH sử dụng đất
59	Đường vào khu di tích công an khu XII	Nhã Nam	23,000	23,000		Điều chỉnh QHSD đất+ Công văn số 1142/UBND-XD của CT UBND tỉnh ngày 06/5/2015
60	Bãi đỗ xe khu di tích công an khu XII	Nhã Nam	17,000	17,000		Điều chỉnh QHSD đất+ Công văn số 1142/UBND-XD của CT UBND tỉnh ngày 06/5/2015
61	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương và đường vào các xã nghèo	Các xã liên quan	75,000	75,000		Phù hợp QH sử dụng đất
62	Đường liên xã	Ngọc Lý	8,000	8,000		Phù hợp QH sử dụng đất
63	Bãi rác của huyện	Liên Chung, Tân Trung	50,000	50,000		Phù hợp QH sử dụng đất
IV.4	Các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ...		50,000	216,900		
64	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh	Ngọc Vân		10,000		Phù hợp QH sử dụng đất

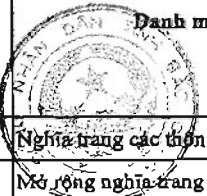
STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
65	Xây dựng xưởng sản xuất cơ khí, sản xuất xe rửa (Công ty TNHH cơ khí Hùng Thảo)	Ngọc Châu		18,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
66	Khu thương mại dịch vụ giếng cá Đồi Non	Liêu Chung		5,000		Phù hợp QH sử dụng đất
67	Xây dựng trại chăn nuôi (Cty TNHH chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản Đại Hóa)	Đại Hóa		19,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
68	Dự án hộ kinh doanh Nguyễn Văn Lập	Cao Thượng		2,500		Phù hợp QH sử dụng đất
69	Kinh doanh vật liệu xây dựng, thương mại tổng hợp (công ty TNHH XD, SX & TM Nhật Anh)	Việt Ngọc		10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
70	Cty cổ phần đầu tư Sơn Hà	Ngọc Châu, Lam Cốt		20,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
71	Xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản nông sản	Phúc Sơn		12,000		Phù hợp QH sử dụng đất
72	Dự án mở rộng xưởng sản xuất kinh doanh, dịch vụ tổng hợp (hộ kinh doanh Nguyễn Văn Phú)	Phúc Sơn		10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
73	Chợ thương mại và dịch vụ	Việt Ngọc	50,000	50,000		Phù hợp QH sử dụng đất
74	Đất sản xuất kinh doanh (Cty TNHH thương mại Nam Mai)	Quế Nham		4,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
75	Đất sản xuất kinh doanh (Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Việt, Nguyễn Văn Hòa)	Quế Nham		2,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
76	Doanh nghiệp tư nhân Hà Trung	Ngọc Thiện		8,000		Phù hợp QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
77	Cây xăng	Ngọc Thiện		3,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
78	Xây dựng xưởng gia công và kinh doanh thiết bị điện nước	Quang Tiến		3,000		Phù hợp QH sử dụng đất
79	Dự án sản xuất kinh doanh	An Dương		1,400		Phù hợp QH sử dụng đất
80	Dự án trồng cây dược liệu	Cao Xá		16,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
81	Dự án sản xuất kinh doanh, thương mại	Lam Cốt		3,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
82	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Việt Ngọc		10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
83	Dự án trồng nho năng suất cao	Lam Cốt		10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
	Tổng toàn huyện		1,087,300	1,239,200		
V	HUYỆN HIỆP HÒA					
V.1	Các dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư		506,500	482,500		
1	Khu đô thị thương mại phía Nam thị trấn Thắng	Xã Đức Thắng	95,000	80,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
2	Khu đô thị phía tây Thị trấn Thắng	Xã Đức Thắng	40,000	40,000		Quy hoạch sử dụng đất
3	Đất dân cư xã Danh Thắng	xã Danh Thắng	40,000	38,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
4	Đất dân cư thị trấn Thắng	TT. Thắng	22,000	22,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
5	Khu dân cư xã Đức Thắng	Xã Đức Thắng	20,000	20,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
6	Đất dân cư xã Mai Đình	xã Mai Đình	48,000	48,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
7	Khu dân cư xã Bắc Lý	Xã Bắc Lý	31,000	31,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
8	Đất dân cư xã Đông Lỗ	Xã Đông Lỗ	20,000	20,000		Quy hoạch sử dụng đất
9	Đất dân cư xã Lương Phong (2 khu)	xã Lương Phong	50,000	50,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
10	Đất dân cư xã Ngọc Sơn	xã Ngọc Sơn	10,000	10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
11	Đất dân cư xã Hương Lâm	Xã Hương Lâm	33,000	30,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
12	Khu dân cư các xã: Đông Lỗ, Hùng Sơn, Hợp Thịnh, Quang Minh, Châu Minh, Hoàng Vân, Hòa Sơn, Hoàng Lương, Hoàng Thanh, Xuân Cẩm, Thường Thắng, Thái Sơn, Mai Trung, Danh Thắng)	các xã	97,500	93,500		Điều chỉnh QH sử dụng đất
V.2	Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật (điện, đường giao thông, nước thải...)		141,900	132,230		
13	Dự án đường tỉnh 295 vào làng nghề Mai Hương	Xã Hương Lâm	8,400	7,730		Quy hoạch sử dụng đất
14	Đường vành đai nối QL 37-ĐT 295 (đoạn cầu Chóp di cống Ba Mỏ)	các xã: Lương Phong, TT. Thắng, Danh Thắng, Đức Thắng	45,000	45,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
15	Đường TL 288, đoạn nối QL 37 đi BCH quân sự	TT. Thắng, Lương Phong, Đức Thắng, Danh Thắng	4,000	4,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
16	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trên địa bàn huyện (do Trung ương, tỉnh, huyện đầu tư)	các xã trên địa bàn huyện	30,000	30,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
17	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 295 (đoạn Ngọc Châu-TT. Thắng)	xã Ngọc Sơn	18,000	12,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
18	Các dự án xây dựng, chống quá tải lưới điện các xã	các xã trên địa bàn huyện	1,500	1,500		Văn bản số 1240/PCBG-P2 ngày 05/8/2016 về việc đăng ký bổ sung các công trình thu hồi đất
19	Bãi rác thôn Cẩm Trang	Xã Mai Trung	1,500	1,500		Điều chỉnh QH sử dụng đất
20	Bãi rác làng Thanh Vân	Xã Thanh Vân	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
21	Bãi rác tập trung	xã Danh Thắng	1,500	1,500		Điều chỉnh QH sử dụng đất
22	Bãi rác các thôn	xã Đồng Lễ	5,000	3,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
23	Bãi rác xã	xã Lương Phong	5,000	4,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
24	Mở rộng đường trục xã	xã Đoàn Bái	9,000	9,000		Quy hoạch sử dụng đất
25	Dự án mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt	Xã Mai Đình	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
26	Tu bổ đề thường xuyên	huyện Hiệp Hòa	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
27	Nâng cấp, cải tạo đường xuống cầu Chuông	xã Hoàng Vân	1,000	1,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất

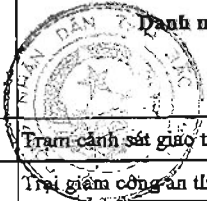
STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
V.3	Các dự án xây dựng hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế, cơ sở văn hóa thể thao....)		82,600	92,500		
28	Xây dựng trụ sở Phòng Phòng cháy chữa cháy - Công An tỉnh	Xã Đức Thắng		15,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
29	Xây dựng trụ sở UBND thị trấn Thắng	TT. Thắng	7,000	7,000		Quy hoạch sử dụng đất
30	Xây dựng trụ sở UBND xã	xã Mai Trung	10,000	10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
31	Mở rộng trụ sở UBND xã	xã Đại Thành	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
32	Mở rộng trụ sở UBND xã	xã Quang Minh	1,500	1,500		Điều chỉnh QH sử dụng đất
33	Xây dựng trụ sở UBND xã	Xã Bắc Lý	25,000	25,000		Quyết định số 4369/QĐ-UBND ngày 30/11/2015
34	Mở rộng trường THPT Hiệp Hòa số 2	Xã Bắc Lý	11,000	11,000		Quy hoạch sử dụng đất
35	Mở rộng trường THCS thị trấn	TT. Thắng	3,500	3,500		Quy hoạch sử dụng đất
36	Mở rộng trường tiểu học và trường mầm non thị trấn Thắng	TT. Thắng	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
37	Xây dựng trường Mầm non	xã Đông Lỗ	1,000	1,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
38	Mở rộng trường mầm non số 1	xã Đoàn Bái	2,300	2,300		Quy hoạch sử dụng đất
39	Nhà văn hóa thôn Danh Thượng 1	xã Danh Thắng	1,500			Điều chỉnh QH sử dụng đất
40	Sân vận động thôn Tam Đồng	xã Đoàn Bái	1,300	1,200		Quy hoạch sử dụng đất
41	Sân bóng mini và bể bơi	xã Danh Thắng	1,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
42	Mở rộng nghĩa trang xã Thanh Văn	Xã Thanh Văn	500	500		Điều chỉnh QH sử dụng đất

STT	 Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
43	Nghĩa trang các thôn	xã Đồng Lễ	5,000	3,500		Điều chỉnh QH sử dụng đất
44	Mở rộng nghĩa trang các thôn	xã Ngọc Sơn	5,000	4,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
V.4	Dự án xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp		386,000	383,000		
45	Cụm công nghiệp Hà Thịnh	xã Đại Thành, Hợp Thịnh	98,000	95,000		QH Cụm CN, Kế hoạch sử dụng đất năm 2016
46	Cụm công nghiệp Hợp Thịnh giai đoạn 2	xã Hợp Thịnh	98,000	98,000		Quy hoạch sử dụng đất
47	Cụm Công nghiệp Việt - Nhật	Xã Hương Lâm	50,000	50,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
48	Cụm công nghiệp Đoàn Bái	Xã Đoàn Bái	90,000	90,000		Quy hoạch sử dụng đất
49	Cụm công nghiệp Thanh Vân- Hoàng An	xã Thanh Vân, xã Hoàng An	50,000	50,000		Quy hoạch sử dụng đất
V.5	Đất sản xuất kinh doanh dịch vụ			93,000		
50	Đất sản xuất kinh doanh	xã Đại Thành		12,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
51	Đất sản xuất kinh doanh, dịch vụ	xã Mai Đình		18,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
52	Đất sản xuất kinh doanh	Hợp Thịnh		3,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
53	Trung tâm đầu mối nông sản thực phẩm sạch	xã Lương Phong		30,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
54	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	xã Đoàn Bái, Lương Phong		5,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
55	Đất sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Xã Lương Phong		25,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
	Tổng toàn huyện		1,117,000	1,183,230		
VI	HUYỆN LẠNG GIANG					

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
VI.1	Các dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư		289,000	289,000		
1	Khu đô thị phía Tây thị trấn Vôi	TT Vôi	98,000	98,000		Phù hợp QH sử dụng đất
2	Khu đô thị mới thị trấn Kép	xã Tân Thịnh	70,000	70,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
3	Khu dân cư	xã Tân Dĩnh	33,000	33,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
4	Các dự án Khu dân cư nông thôn (các xã: Xương Lâm, Nghĩa Hòa, Đào Mỹ, Tiễn Lục, Dương Đức, Phi Mô, Đại Lâm, Mỹ Thái, Yên Mỹ, Thái Đào)	Các xã trong huyện	88,000	88,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
VI.2	Các công trình dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật		312,950	164,250		
5	Mở rộng đường giao thông các thôn	Xã Đào Mỹ	3,800	3,600		Điều chỉnh QH sử dụng đất
6	Đường vào mỏ đất thôn Đại Giáp	xã Đại Lâm	4,000	4,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
7	Đất thuê lợi khu Trường mầm non	Xã Nghĩa Hoà	400	400		Điều chỉnh QH sử dụng đất
8	Xây dựng đường giao thông	Xã Tân Thịnh	2,000	2,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
9	Mở rộng tuyến đường huyện từ Cầu Đò đi Mỹ Thái	Xã Mỹ Thái	10,000	10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
10	Mở rộng đường vào bãi rác thái	xã Phi Mô	2,000	2,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
11	Làm đường khu vực Cổng Lịch thôn Đại Phú 2	Xã Phi Mô	500	500		Điều chỉnh QH sử dụng đất
12	Mở rộng bãi rác	xã Tân Thành	6,500			Điều chỉnh QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
13	Mở rộng bãi rác	Xã Nghĩa Hưng	5,000	2,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
14	Xây dựng bãi xử lý rác thải	Xã Tiên Lục	4,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
15	Xây dựng bãi xử lý rác thải	Xã Nghĩa Hoà	10,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
16	Xây dựng bãi xử lý rác thải	xã Dương Đức	3,600	3,600		Điều chỉnh QH sử dụng đất
17	Quy hoạch bãi rác	xã Thái Đào	5,000	5,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
18	Xây dựng nghĩa trang nhân dân	xã Thái Đào	8,000	8,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
19	Xây dựng bãi xử lý rác thải	xã Yên Mỹ	6,000	6,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
20	Xây dựng bãi xử lý rác thải	xã Phi Mô	4,000	4,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
21	Xây dựng bãi xử lý rác thải	xã An Hà	12,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
22	Xây dựng bãi xử lý rác thải	xã Xương Lâm	2,500	2,500		Điều chỉnh QH sử dụng đất
23	Trạm tăng áp nhà máy nước sạch	TT Vôi	4,000	4,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
24	Xây dựng Trạm cấp nước sạch	Xã Tiên Lục	2,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
25	Xây dựng Trạm cấp nước sạch	Thị trấn Kép	1,200	1,200		Điều chỉnh QH sử dụng đất
26	Xây dựng Trạm cấp nước sạch	Xã Hương Sơn	1,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
27	Nhà máy nước sạch Bắc Giang	Các xã trên địa bàn huyện	200,000	90,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
28	Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Dĩnh - Phi Mô	xã Phi Mô	10,000	10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
29	Xây dựng, cải tạo hệ thống lưới điện nhà trục	21 xã, 02 thị trấn	5,000	5,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
30	Lắp đặt MBA T2 TBA 110kV Lạng Giang	21 xã, 02 thị trấn	450	450		Điều chỉnh QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
VL3	Các công trình dự án xây dựng trụ sở cơ quan, hạ tầng xã hội		61,700	29,600		
31	Mở rộng trường tiểu học Xuân Hương 2	Xã Xuân Hương	3,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
32	Nhà văn hóa xã (Sân thể thao Thôn Quảng Mô và Đại Phú I)	xã Phi Mô	7,000	7,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
33	Mở rộng trường THCS	xã Tân Thanh	4,000	2,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
34	Mở rộng trường THCS Nghĩa Hoà và trường mầm non xã	Xã Nghĩa Hoà	6,900	1,900		Điều chỉnh QH sử dụng đất
35	Mở rộng trường mầm non Việt Hương	Xã Hương Sơn	4,000	4,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
36	Mở rộng Trường tiểu học Hương Sơn 2	Xã Hương Sơn	1,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
37	Xây dựng Trường mầm non B Tiên Lục	Xã Tiên Lục	3,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
38	Mở rộng Trường tiểu học và THCS	TT Vôi	2,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
39	Xây dựng sân thể thao (thôn Sầm và Lèo)	Xã Tân Thịnh	6,000	6,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
40	Đất cơ sở văn hoá	Xã Mỹ Thái	8,000			Điều chỉnh QH sử dụng đất
41	Xây dựng sân thể thao tại các thôn	Xã Hương Sơn	15,600	7,500		Điều chỉnh QH sử dụng đất
42	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Ruộng Cái	xã Đào Mỹ	1,200	1,200		Điều chỉnh QH sử dụng đất
IV.4	Đất an ninh, quốc phòng			75,000		
43	Mở rộng Trụ sở công an huyện	TT Vôi		10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất

STT	 Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
44	Trạm cảnh sát giao thông Cầu Lương	xã Quang Thịnh		15,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
45	Trại giam công an tỉnh	xã Quang Thịnh		50,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
V.5	Các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ...		5,000	244,500		
46	Xây dựng dây chuyền đóng bao và tập kết nguyên liệu của công ty Xi măng Bắc Giang (thôn Núi Quán)	Xã Đào Mỹ		5,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
47	Dự án sửa chữa ô tô, vận tải, xây dựng và dịch vụ thương mại tổng hợp (thôn Phú Độ)	Xã Phi Mô		4,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
48	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (Thôn Yên Vinh)	xã Yên Mỹ		5,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
49	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm phân phối vật tư nông nghiệp, nông sản và xây dựng kho bảo quản nông sản	xã Xuân Hương		6,000		Công ty CP SX&TM Tân Nông
50	Dự án xây dựng Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu của Công ty cổ phần Đại Lâm Viên	Xã Đại Lâm		6,000		Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 15/4/2016 của UBND tỉnh
51	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ	Xã Tân Hưng		1,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
52	Xây dựng cửa hàng xăng dầu số 8, trạm chiết nạp ga và cửa hàng mua bán sửa chữa ô tô	Xã Tân Hưng		1,500		Điều chỉnh QH sử dụng đất
53	Đất kinh doanh, dịch vụ (Quy tín dụng)	xã Xương Lâm		1,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
54	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	xã Nghĩa Hòa	5,000	5,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
55	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	xã Yên Mỹ		3,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
56	Xây dựng cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tổng hợp(Công ty Thương mại Trường An)	Xã Tân Dĩnh		10,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
57	Xây dựng cửa hàng xăng dầu, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	Xã Hương Sơn		7,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
58	Dự án NTTS	xã Thái Đào		80,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
59	Dự án NTTS	xã Đại Lâm		90,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
60	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (Thôn Cống và Vạc)	xã Thái Đào		5,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
61	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Mỹ Hà		15,000		Điều chỉnh QH sử dụng đất
	Tổng toàn huyện		668,650	802,350		
VII	HUYỆN YÊN THẾ					
VII.1	Các dự án đất ở		222,500	125,500		
1	Khu dân cư đầu giá QSDĐ thôn Tân An, Lan Thượng	An Thượng	6,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
2	Đất dân cư đầu giá QSDĐ thôn Cống Huyện	Đồng Kỳ	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
3	Đất dân cư đầu giá QSDĐ thôn Chi Chèo	Đồng Lạc	4,000	4,000		Quy hoạch sử dụng đất
4	Đất dân cư đầu giá QSDĐ thôn Yên Thế	Tam Hiệp	3,000	3,000		Quy hoạch sử dụng đất
5	Đất dân cư đầu giá QSDĐ thôn Tân An	Tân Sỏi	2,500	2,500		Quy hoạch sử dụng đất
6	Chuyển mục đích sang đất ở	Toàn huyện		6,000		

STT	 Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
7	Đất dân cư đầu gia QSDĐ bản Na Lu	Xuân Lương	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
8	Xây dựng điểm khu dân cư mới Phồn Xương	Phồn Xương	200,000	98,000		Quy hoạch sử dụng đất
VII.2	Các dự án hạ tầng kỹ thuật (đường, điện, bãi rác...)		860,800	114,800		
8	Trụ sở Công an huyện Yên Thế, phố Đề Năm	TT Cầu Gồ		15,000		Quy hoạch sử dụng đất
9	Mở rộng đường giao thông nông thôn Trại Chuối 2	Đồng Kỳ	600	600		Quy hoạch sử dụng đất
10	Mở rộng đường giao thông nông thôn Đồng Tâm	Đồng Kỳ	600	600		Quy hoạch sử dụng đất
11	Mở rộng đường giao thông nông thôn Trại Đàng	Đồng Kỳ	600	600		Quy hoạch sử dụng đất
12	Mở rộng đường giao thông nông thôn Ngõ 1	Đồng Kỳ	600	600		Quy hoạch sử dụng đất
13	Mở rộng đường giao thông nông thôn Ngõ 2	Đồng Kỳ	600	600		Quy hoạch sử dụng đất
14	Xây mới đường giao thông thôn Trại Cỏ	Đồng Lạc	1,300	1,300		Quy hoạch sử dụng đất
15	Đất Giao thông 10 thôn	Tân Sỏi	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
16	Cứng hóa đường bê tông bản Nam Cầu	Xuân Lương	2,000	1,000		Quy hoạch sử dụng đất
17	Đường nội đồng bản Làng Trên	Xuân Lương	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
18	Đất thủy Lợi 10 thôn	Tân Sỏi	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
19	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung	xã Tam Tiến, Đồng Vương	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
20	Hệ thống tưới nước vùng chè nguyên liệu bản Ven	Xuân Lương	10,000	10,000		Quy hoạch sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
21	Trạm phát sóng vinaphone	Xuân Lương	500	500		Quy hoạch sử dụng đất
22	Nhà máy phát điện năng lượng mặt trời	Đồng Tiểu	830,000	70,000		Quy hoạch sử dụng đất
VII.3	Các dự án hạ tầng xã hội (trụ sở, trường học, đất cơ sở văn hóa...)		34,000	34,000		
23	Mở rộng trường trung học Hoàng Hoa Thám	TT Cầu Gò	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
24	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Chẽ	Phồn Xương	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
25	Sân vận động khu B	Xuân Lương	7,000	7,000		Quy hoạch sử dụng đất
26	Sân thể thao thôn Chẽ	Phồn Xương	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
27	Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Yên Thế	Tam Hiệp	3,000	3,000		Quy hoạch sử dụng đất
28	Bảo hiểm xã hội huyện Yên Thế	TT Cầu Gò	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
29	Mở rộng khuôn viên di tích lịch sử văn hóa đình Na Lương	Xuân Lương	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
30	Mở rộng khuôn viên di tích lịch sử văn hóa đình Quỳnh Động	Xuân Lương	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
VII.4	Đất thương mại, dịch vụ			65,000		
31	Đất sản xuất kinh doanh (Công ty TNHH ITV Đào Nguyên)	xã Tân Sỏi		10,000		ĐC Quy hoạch sử dụng đất
32	Công trình trung tâm thương mại xã Xuân Lương	Xuân Lương		55,000		Quy hoạch sử dụng đất
	Tổng toàn huyện		1,117,300	339,300		
VIII	HUYỆN LỤC NAM					

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
VIII.1	Các dự án đất khu đô thị, khu dân cư		861,490	600,890		
1	Khu dân cư đường máy kéo Phố Thanh Tân	TT Đồi Ngô	15,000	12,000		Quy hoạch sử dụng đất
2	Khu dân cư	Xã Đông Hưng	70,000			Quy hoạch sử dụng đất
3	Khu dân cư Đường Kê - Thân Phú	TT Đồi Ngô	15,000	12,000		Quy hoạch sử dụng đất
4	Khu dân cư lần 2, số 2 Quốc lộ 31	TT Đồi Ngô	175,000	98,000		Quy hoạch sử dụng đất
5	Khu dân cư và Nhà văn hóa	TT Đồi Ngô	8,000	8,000		
6	Khu đô thị tập trung Chàng 1, 2	TT Lục Nam	40,500	40,500		Quy hoạch sử dụng đất
7	Khu Dân Cư	Xã Tam Dị	199,000	99,000		Quy hoạch sử dụng đất
8	Khu Dân Cư	Xã Phương Sơn	85,000	85,000		Quy hoạch sử dụng đất
9	Khu dân cư Cầu Đá thôn Giàng	Xã Thanh Lâm	35,000	35,000		Quy hoạch sử dụng đất
10	Khu dân cư trung tâm	Xã Bắc Lũng	40,000	40,000		Quy hoạch sử dụng đất
11	Khu dân cư các xã: Yên Sơn, Trường Giang, Thanh Lâm, Tiên Hưng, Bình Sơn, Tam Dị, Nghĩa Phương, Đông Phú, Phương Sơn, Cẩm Lý, Bảo Đài, Chu Điện	Các xã	98,600	91,000		Quy hoạch sử dụng đất
12	Khu dân cư các xã: Đông Hưng, Bắc Lũng, Tiên Nha, Bào Sơn, Võ Tranh, Đan Hội, Thanh Lâm, Khâm Lạng, Cương Sơn, Lan Mẫu, đường ngã ba Chằm	Các xã	78,500	78,500		Quy hoạch sử dụng đất
13	Chuyển mục đích sang đất ở những vị trí xen kẽ, những thửa đất vườn trong thửa đất có nhà ở (đất nông nghiệp)	Trên địa bàn các xã	1,890	1,890		Quy hoạch sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
VIII.2	Các dự án hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật		2,125,500	190,600		
14	Trạm công an Vũ Xá	Vũ Xá		2,000		
15	Nhà điều hành sản xuất điện lực Lục Nam	TT Đồi Ngò	3,000	3,000		Quy hoạch sử dụng đất
16	Nhà trực vận hành điện lực huyện Lục Nam	TT Đồi Ngò	900	900		Quy hoạch sử dụng đất
17	Trụ sở cụm công nghiệp Cầu Sen	TT Đồi Ngò	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
18	Đường Bãi Trọc đến quốc lộ 37	TT Đồi Ngò	400	200		Quy hoạch sử dụng đất
19	Các đoạn bổ sung Dự án đường 293 và các tuyến nhánh	Lục Nam	93,600	93,600		
20	Nâng cấp đê tả Lục Nam đoạn giao với quốc lộ 37 - Núi xé	Xã Vũ Xá, Đan Hội	32,000	30,000		Quy hoạch sử dụng đất
21	Tu bổ đê thường xuyên	xã Tiên Hưng, Tam Dị	10,000	10,000		Quy hoạch sử dụng đất
22	Đường giao thông sân vận động đi QL31	Xã Phương Sơn	1,500	1,500		Quy hoạch sử dụng đất
23	Mở rộng khuôn viên trường THCS TT Đồi Ngò	TT Đồi Ngò	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
24	Mở rộng khuôn viên trường MN Hoa Hồng	TT Đồi Ngò	1,000	1,000		Quy hoạch sử dụng đất
25	Nhà văn hóa thôn Loạng Nghè	Xã Bắc Lũng	1,500	1,500		Quy hoạch sử dụng đất
26	Nhà văn hóa Thôn Phú Yên 1	Xã Tam Dị	1,500	1,500		Quy hoạch sử dụng đất
27	Nhà văn hóa thôn Bãi Cà	Xã Bình Sơn	2,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
28	Khuôn viên nhà văn hóa thôn Gai	TT Đồi Ngò	300			Quy hoạch sử dụng đất

STT	 Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
29	Trồng mận non thôn Phương Lạn 3	Xã Phương Sơn	1,000			Quy hoạch sử dụng đất
30	Xây dựng đường điện	Xã Đông Phú	200	200		Quy hoạch sử dụng đất
31	Xây dựng đường điện và chống quá tải lưới điện huyện Lạc Nam	Trên địa bàn các xã	300	300		Quy hoạch sử dụng đất
32	Cải tạo đường dây 35KV	Xã Cẩm Lý, Khám Lạng, Yên Sơn	400	400		Quy hoạch sử dụng đất
33	Mở rộng, làm mới nghĩa trang nhân dân thôn Găng	Xã Vô Tranh	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
34	Mở mới nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Chè	Xã Trường Giang	1,500	1,500		Quy hoạch sử dụng đất
35	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Chi Tắc	Xã Huyền Sơn	500	500		Quy hoạch sử dụng đất
36	Nghĩa trang nhân dân khu Ao Mổ	Xã Đan Hội	700	700		Quy hoạch sử dụng đất
37	Bãi rác xã	Xã Thanh Lâm	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
38	Bãi rác Rừng Vù	Xã Tiên Hưng	10,000	10,000		Quy hoạch sử dụng đất
39	Lò đốt rác thôn Quỳnh Độ	Xã Bắc Lũng	5,000	5,000		Quy hoạch sử dụng đất
40	Bãi rác tập chung	Xã Đan Hội	6,000	6,000		Quy hoạch sử dụng đất
41	Nghĩa trang nhân dân khu Khe Lồng Gà thôn Khê Nghè	Xã Lạc Sơn	4,000			Quy hoạch sử dụng đất
42	Mở rộng nghĩa trang khu Bằng Võng thôn Tân Thành	Xã Trường sơn	5,000			Quy hoạch sử dụng đất

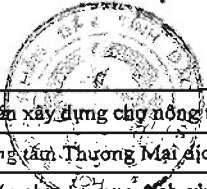
STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
43	Mở mới nghĩa trang nhân dân thôn Đồng Phúc	Xã Đông Hưng	1,400			Quy hoạch sử dụng đất
44	Nghĩa trang nhân dân thôn Buộm	Xã Thanh Lâm	1,800	1,800		Quy hoạch sử dụng đất
45	Nghĩa trang nhân dân thôn Trung Hậu	Xã Lan Mẫu	1,000			Quy hoạch sử dụng đất
46	Bãi rác khu Chuôm Lầy thôn Xóm Làng	Xã Bình Sơn	2,000			Quy hoạch sử dụng đất
47	Bãi rác khu thôn Va	Xã Đông Phú	3,000			Quy hoạch sử dụng đất
48	Bãi rác thôn Trung Hậu	Xã Lan Mẫu	2,000			Quy hoạch sử dụng đất
49	Bãi rác khu Rừng Thuộc	Xã Bảo Đài	5,000			Quy hoạch sử dụng đất
50	Bãi tập kết vật liệu xây dựng thôn Cỏ Mần	Xã Yên Sơn	10,000			Quy hoạch sử dụng đất
51	Dự án nuôi trồng thủy sản	Xã Thanh Lâm	900,000			Quy hoạch sử dụng đất
52	Dự án công viên nghĩa trang	Cương Sơn, Nghĩa Phương	1,000,000			Quy hoạch sử dụng đất
VIII.3	Các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ...		1,608,000	583,150		Quy hoạch sử dụng đất
53	Mở rộng trung tâm dạy nghề Xương Giang	TT Đồi Ngó		6,000		Quy hoạch sử dụng đất
54	Bãi chứa cát sỏi thôn Trại Cầu	Xã Yên Sơn		10,000		Quy hoạch sử dụng đất
55	Bãi Vật liệu xây dựng Thôn Vàng	Xã Khảm Lạng		30,000		Quy hoạch sử dụng đất
56	Mở rộng công ty gạch Thịnh Phát	TT Đồi Ngó		2,000		Quy hoạch sử dụng đất
57	Dự án sản xuất kinh doanh	Xã Bảo Đài		30,000		Quy hoạch sử dụng đất
58	Dự án sản xuất kinh doanh khu Ngòi Mẫu	Xã Chu Điện		20,000		Quy hoạch sử dụng đất
59	Nhà máy gạch Tuyên thôn 19	Xã Tiên Hưng		15,500		Quy hoạch sử dụng đất

STT	 Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
60	Đắp bãi vật liệu xây dựng thôn Vườn	Xã Đan Hội		300		Quy hoạch sử dụng đất
61	Dự án sản xuất, kinh doanh	Xã Nghĩa Phương		3,000		Quy hoạch sử dụng đất
62	Dự án Xây dựng bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ kết hợp cửa hàng kinh doanh xăng dầu loại II (Doanh nghiệp tư nhân Quân Mai)	Xã Nghĩa Phương		5,000		Quy hoạch sử dụng đất (Công văn 3171/UBND-ĐT ngày 11/10/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)
63	Dự án sản xuất, kinh doanh	TT Đồi Ngõ		1,350		Quy hoạch sử dụng đất
64	Dự án sản xuất kinh doanh	xã Lan Mẫu		12,000		Quy hoạch sử dụng đất
65	Dự án nuôi trồng thủy sản (dự án của Bộ NN&PTNT)	xã Lan Mẫu		98,000		Quy hoạch sử dụng đất
66	Hạ tầng khu du lịch sinh thái suối mỡ	Xã Nghĩa Phương	17,000	17,000		Quy hoạch sử dụng đất
67	Dự án sản xuất kinh doanh Thôn Dầm Chùa	Xã Bắc Lũng		8,000		Quy hoạch sử dụng đất
68	Dự án sản xuất kinh doanh	Xã Khảm Lạng		26,000		Quy hoạch sử dụng đất
69	Bãi khai thác cát	Xã Bắc Lũng		98,000		Quy hoạch sử dụng đất
70	Dự án xây dựng trạm trộn bê tông	Xã Vũ Xá		5,000		Quy hoạch sử dụng đất
71	Dự án nhà máy nhiệt điện	Xã Vũ Xá	897,000	98,000		Quy hoạch sử dụng đất
72	Nhà máy nhựa Khải Tinh	Yên Sơn, Lan Mẫu	694,000	98,000		Quy hoạch sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
	Tổng toàn huyện		4,594,990	1,374,640		
IX	HUYỆN LỤC NGẠN					
IX.1	Các dự án xây dựng khu đô thị, khu dân cư		301,300	104,700		
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư tuyến đường nội thị thị trấn Kim	Phượng Sơn	195,000	20,000		Quy hoạch sử dụng đất
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư trung tâm thôn Kép 2	Hồng Giang	50,000	20,000		Quy hoạch sử dụng đất
3	Dự án quy hoạch khu dân cư thôn An Phú 2	Mỹ An	3,600	3,600		Quy hoạch sử dụng đất
4	Dự án quy hoạch khu dân cư thôn Quéo	Phú Nhuận	1,800	1,800		Quy hoạch sử dụng đất
5	Quy hoạch khu dân cư thôn Hựu (đoạn từ trường mầm non thôn Hựu đến ngã ba nhà ông Hưng)	Trù Hựu	4,800	1,000		Quy hoạch sử dụng đất
6	Quy hoạch khu dân cư mới	Xã Biền Động	6,200	6,200		Quy hoạch sử dụng đất
7	Quy hoạch khu dân cư	Tân Mộc	1,500	1,500		Quy hoạch sử dụng đất
8	Quy hoạch khu dân cư khu Bàn Mũi	Kiên Thành	6,400	6,400		Quy hoạch sử dụng đất
9	Khu dân cư tuyến đường khổ rộng kéo dài thị trấn Chũ	thị trấn Chũ	17,000	10,000		Quy hoạch sử dụng đất
10	Quy hoạch dự án hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư khu vực cung văn hóa thiếu nhi thị trấn Chũ	Thị trấn Chũ	15,000	11,000		Quy hoạch sử dụng đất
11	Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	Toàn huyện		23,200		Quy hoạch sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
IX.2	Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật (điện, đường giao thông, nước thải...)		708,400	197,400		
12	Mở rộng và điều chỉnh tuyến đường 289 kéo dài	Nam Dương, Trù Hữu	100,000	20,000		Quy hoạch sử dụng đất
13	Đường từ công ty CP Thiên Lâm Đạt nối với tỉnh lộ 293	Mỹ An, Tân Mộc	30,000	15,000		Quy hoạch sử dụng đất
14	Các đoạn bổ sung Dự án đường 293 và các tuyến nhánh	Lục Ngạn	50,700	50,700		Quy hoạch sử dụng đất
15	Các công trình điện trên địa bàn toàn huyện	Phượng Sơn	1,800	1,000		Quy hoạch sử dụng đất
16	Dự án xây dựng hồ chứa nước làng chà	Phong Vân	355,000	50,000		Quy hoạch sử dụng đất
17	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Lục Nam	thị trấn Chũ	59,000	29,000		Quy hoạch sử dụng đất
18	Nối dài kênh mương trạm bơm thôn Hóa	Tân Sơn	1,000	700		Quy hoạch sử dụng đất
19	Bãi Nơ	Phú Nhuận	5,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
20	Dự án cấp nước sạch liên xã Phượng Sơn, Quý Sơn	xã Phượng Sơn, Quý Sơn	10,000			Quy hoạch sử dụng đất
21	Xây dựng, cải tạo hạ tầng thiết yếu vùng trồng cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao huyện Lục Ngạn	Hồng Giang	80,000	24,000		Quy hoạch sử dụng đất
22	Nâng cấp mở rộng đường GTNT Gầm Nà Dương-Khuôn Tô	Tân Sơn	4,500	1,000		Quy hoạch sử dụng đất
23	Xây dựng bãi xử lý rác thải	Tân Sơn	9,900	2,500		Quy hoạch sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
24	Nghĩa địa thôn Tân Giáo	Tân Mộc	1,500	1,500		Quy hoạch sử dụng đất
IX.3	Các dự án xây dựng hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế, cơ sở văn hóa thể thao...)		114,800	52,200		Quy hoạch sử dụng đất
25	Mở rộng trường mầm non trung tâm	Sơn Hải	700	700		Quy hoạch sử dụng đất
26	Dự án xây dựng trường PTTH số 5 Lục Ngạn	Giáp Sơn	32,000	8,000		Quy hoạch sử dụng đất
27	Dự án mở rộng trường THCS	Cầm Sơn	2,400	2,300		Quy hoạch sử dụng đất
28	Xây dựng phòng học trường mầm non Thanh Hải số 1	Thanh hải	1,000	1,000		Quy hoạch sử dụng đất
29	Sân TDTT thôn Tân Thành	Tân Mộc	8,400	8,400		Quy hoạch sử dụng đất
30	Dự án xây dựng trạm y tế xã	Phú Nhuận	1,600	1,600		Quy hoạch sử dụng đất
31	Trụ sở liên cơ quan	Trù Hựu	58,000	6,000		Quy hoạch sử dụng đất
32	Xây dựng trụ sở BCH quân sự huyện	Trù Hựu		15,000		Quy hoạch sử dụng đất
33	Xây dựng kho bạc nhà nước huyện	Thị trấn Chũ	4,000	4,000		Quy hoạch sử dụng đất
34	Nhà văn hóa khu Trung tâm xã khu đồng chợ thôn Mai Tô, NVH thôn Chay	Phì Điền	2,200	700		Quy hoạch sử dụng đất
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn Trại Na, Khuôn Dẽo	Thanh Hải	2,100	2,100		Quy hoạch sử dụng đất
36	Nhà văn hóa thôn Vồng, Vách, Thác Dèo, Bãi Nọi	Phú Nhuận	2,400	2,400		Quy hoạch sử dụng đất
IX.4	Các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ...		199,500	17,000		
37	Dự án quy hoạch mở rộng chợ Biên Sơn	Biên Sơn	2,500	2,000		Quy hoạch sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án 	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
38	Dự án xây dựng chợ nông thôn	Sa Lý	7,000	2,000		Quy hoạch sử dụng đất
39	Trung tâm Thương Mại dịch vụ	Trù Hưu		5,000		Quy hoạch sử dụng đất
40	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân	Phượng Sơn, Quý Sơn		2,000		Quy hoạch sử dụng đất
41	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Phượng Sơn		6,000		Quy hoạch sử dụng đất
42	Khai thác khoáng sản tại thôn Đàng, Trạm	Sa Lý	90,000			Quy hoạch sử dụng đất
43	Khai thác khoáng sản	Phong Minh	100,000			Quy hoạch sử dụng đất
IX.5	Cụm công nghiệp		160,000	40,000		
44	Quy hoạch cụm công nghiệp Cầu Đất (giai đoạn I)	Phượng Sơn	60,000	20,000		Quy hoạch sử dụng đất
45	Quy hoạch cụm công nghiệp Mỹ An	Mỹ An	100,000	20,000		Quy hoạch sử dụng đất
	Tổng toàn huyện		1,484,000	411,300		
X	HUYỆN SƠN ĐỘNG					
X.1	Các dự án khu dân cư		103,132	94,132		
1	Quy hoạch đất ở dân cư (các xã: An Bá, Quố Sơn, Thanh Luận, Giáo Liêm, Chiêm Sơn, Dương Hưu, Cẩm Đàn)	Các xã	72,032	68,032		Phù hợp QH sử dụng đất
2	Quy hoạch đất ở dân cư (các xã: Văn Sơn, Vĩnh Khương, An Lập, Long Sơn, An Châu, Thanh Luận)	Các xã	31,100	26,100		Phù hợp QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Cơ sở đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
X.2	Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật (điện, đường giao thông, nước thải, trụ sở, bãi rác thải.....)		221,100	103,300	50,000	
3	Mở rộng đường giao thông liên thôn	An Châu	2,000	2,000		Phù hợp QH sử dụng đất
4	Các đoạn bổ sung Dự án đường 293 và các tuyến nhánh	Thanh Luận	213,600	99,000	50,000	Phù hợp QH sử dụng đất
5	Mở rộng Đường tỉnh 294	Thị trấn Thanh Sơn	2,000	2,000		Phù hợp QH sử dụng đất
6	Mở rộng đường giao thông liên thôn	Vân Sơn	3,500	300		Phù hợp QH sử dụng đất
X.3	Các dự án xây dựng trụ sở và hạ tầng xã hội (trường học, trạm y tế, cơ sở văn hóa thể thao...)		146,120	135,120	4,000	
7	Xây dựng Trường Mầm non	An Bá	2,500	1,200		Phù hợp QH sử dụng đất
8	Mở rộng Trường THCS	Thị trấn An Châu	3,000	3,000		Phù hợp QH sử dụng đất
9	Xây dựng Trường Mầm non Hoa Sữa	Thị trấn An Châu	7,000	7,000		Phù hợp QH sử dụng đất
10	Mở rộng sân Trường THCS	An Châu	1,000	1,000		Phù hợp QH sử dụng đất
11	Xây dựng Trường tiểu học	Quế Sơn	2,000	2,000		Phù hợp QH sử dụng đất
12	Xây dựng Trường Mầm non	Quế Sơn	2,000	2,000		Phù hợp QH sử dụng đất
13	Mở rộng Trường THCS	Lệ Viễn	1,000	1,000		Phù hợp QH sử dụng đất
14	Xây dựng Trường Mầm non	Thanh Luận	7,000	1,500		Phù hợp QH sử dụng đất
15	Trường mầm non (khu lẻ)	Dương Hưu	300	300		Phù hợp QH sử dụng đất
16	Trường mầm non (khu lẻ)	An Lập	400	400		Phù hợp QH sử dụng đất

STT	 Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
17	Xây dựng Trường mầm non	An Lập	7,400	7,400		Phù hợp QH sử dụng đất
18	Mở rộng Trường mầm non	Vân Sơn	500	300		Phù hợp QH sử dụng đất
19	Nhà văn hóa thôn	An Bá, TT An Châu, xã An Châu, Thanh Lược, Chiên Sơn, Dương Hưu, Cẩm Đàn, Vân Sơn, Long Sơn	16,800	16,800		Phù hợp QH sử dụng đất
20	Sân Vận động	Vinh Khương, Yên Định, Long Sơn, Vân Sơn, Giáo Liêm, TT Thanh Sơn	44,200	44,200		Phù hợp QH sử dụng đất
21	Nhà văn hóa và sân thể thao	Lệ Viễn	6,500	6,500		Phù hợp QH sử dụng đất
22	Xây dựng chợ	Giáo Liêm	5,000	5,000		Phù hợp QH sử dụng đất
23	Mở rộng chợ	Dương Hưu	5,820	5,820		Phù hợp QH sử dụng đất
24	Xây dựng chợ	An Lập	13,000	13,000		Phù hợp QH sử dụng đất
25	Xây dựng chợ	Vân Sơn	10,000	10,000		Phù hợp QH sử dụng đất
26	Xây dựng nghĩa địa	Hữu Sản	700	700		Phù hợp QH sử dụng đất
27	Xây dựng nghĩa địa	Dương Hưu	4,000		4,000	Phù hợp QH sử dụng đất

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng (m ²)		Căn cứ đưa vào Danh mục
				Đất lúa	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	
28	Xây dựng nghĩa trang	TT Thanh Sơn	6,000	6,000		Phù hợp QH sử dụng đất
X.4	Các dự án sản xuất, kinh doanh dịch vụ		657,700	80,800	73,100	
30	Xây dựng Công ty Cổ phần phát triển công nghiệp nông thôn	Long Sơn		20,000		Phù hợp QH sử dụng đất
31	Dự án khu du lịch sinh thái Tây Yên Tử	Tuần Mậu	597,700	60,800	13,100	Phù hợp QH sử dụng đất
32	Xây dựng chùa Trung, chùa Thượng (Tây Yên Tử)	Tuần Mậu	60,000		60,000	Phù hợp QH sử dụng đất
	Tổng toàn huyện		1,128,052	413,352	127,100	
	TỔNG DANH MỤC THU HỒI TOÀN TỈNH	402	14,852,362			
	TỔNG DANH MỤC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TOÀN TỈNH	458		8,721,042	227,100	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ ĐƯỢC CHẤP THUẬN TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH SỐ 25/NQ- HĐND NGÀY 11/12/2014; SỐ 10/NQ- HĐND NGÀY 10/7/2015; SỐ 33/NQ- HĐND NGÀY 11/12/2015 VÀ CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH SỐ 30/NQ- HĐND NGÀY 28/9/2016; SỐ 31/NQ- HĐND NGÀY 10/10/2016 CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2017

(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

	STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
					Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
		THÀNH PHỐ BẮC GIANG		1,048,139.0	792,971.0		
	1	Khu trưng (tạm) xúc tiến TM và nhà ở phường Mỹ Độ (đổi tên là Khu đô thị mới Mỹ Độ)	P. Mỹ Độ	30,000.0	10,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	2	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hà Vĩ 4	P. Thọ Xương	23,000.0	15,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	3	HTKT khu dân cư dọc 2 bên đường giao thông từ khu vực nhà văn hóa thôn Sầu đi thôn Thanh Mai	P. Đa Mai	100,000.0	40,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	4	Khu dân cư làn 2 Tân Mai thôn Tân Mai	P. Đa Mai	21,000.0	10,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	5	HTKT điểm dân cư thôn Trước	Xã Tân Tiến	50,000.0	10,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	6	Xây dựng Trạm bơm Cống Đầm	Xã Đồng Sơn	5,200.0			NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	7	Xây dựng nhà văn hóa Thôn Sau	P. Đình Kế	500.0			NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	8	Trụ sở làm việc công an tỉnh Bắc Giang (Khu A)	Xã Tân Tiến	19,000.0	19,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	9	Mở rộng trường Mầm non xã Đình Trị	Xã Đình Trị	500.0			NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	10	Mở rộng trường Mầm non Song Khê	Xã Song Khê	2,000.0			NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	11	Khu xử lý nước thải cụm CN Đình Trị	Xã Đình Trị	400.0	400.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	12	XD Trường trung cấp Nghề ASEAN	Xã Tân Mỹ	20,000.0	20,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
	13	Khu đô thị Kosy	Phường Xương Giang	98,000.0	98,000.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RBD (m2)	
14	Khu đô thị phía Nam thành phố (Ban QLDA tỉnh làm chủ đầu tư)	Tân Tiến, DKẾ, HVT, LLợi	150,000.0	150,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
15	HTKT Khu số 3 thuộc khu đô thị phía Nam	Tân Tiến	113,000.0	98,300.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
16	HTKT khu dân cư số 3 tỉnh lộ 295B phường Xương Giang	Phường Xương Giang	90,000.0	80,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
17	Quy hoạch mở rộng đường QL 1A Bắc Giang - Lạng Sơn	Các xã, phường	109,000.0	90,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
18	Mở rộng nghĩa trang xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	15,000.0	15,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
19	Xây dựng đường dây điện 220kv Bắc Giang - Lạng Sơn	Xã Dĩnh Trì	639.0	271.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
20	Bệnh viện phục hồi chức năng Phúc Thượng	Xã Song Mai	5,900.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
21	Dự án Nhà máy nước số 2	Xã Song Mai	30,000.0	20,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
22	Cải tạo và mở rộng nghĩa trang nhân dân Đồng Gốm	P. Xương Giang	25,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
23	Cụm công nghiệp làng nghề Bãi Ói (đổi tên từ QH làng nghề mộc Bãi Ói theo NQ25)	Xã Dĩnh Trì	20,000.0	20,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
24	Khu dịch vụ thương mại Dĩnh Kế (Cty TNHH XNK Tấn Đạt)	Phường Dĩnh Kế	20,000.0	10,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
25	Dự án cầu Đồng Sơn và đường dẫn lên cầu (thành phố Bắc Giang)	Xã Tân Tiến, xã Đồng Sơn, xã Dĩnh Trì, phường Dĩnh Kế	40,000.0	30,000.0		NQ 30/NQ-HĐND, ngày 28/9/2016
26	Dự án cầu Đồng Sơn và đường dẫn lên cầu (thành phố Bắc Giang)	Xã Tân Tiến, xã Đồng Sơn, xã Dĩnh Trì, phường Dĩnh Kế	60,000.0	47,000.0		NQ 31/NQ- HĐND, ngày 10/10/2016

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m ²)	Đất RPH, RĐD (m ²)	
II	HUYỆN VIỆT YÊN		1,716,034.4	1,209,837.0		
27	Dự án nuôi trồng thủy sản & chăn nuôi gia súc	Tăng Tiến	30,000.0	30,000.0		NQ 25/NQ- HUBND, ngày 11/12/2014
28	Dự án nuôi trồng thủy sản & trồng cây lâu năm	Tăng Tiến	7,000.0	4,000.0		NQ 25/NQ- HUBND, ngày 11/12/2014
29	Đường Nénh - Bồ Đà - Văn Hà (lần 2, thôn Yên Viên, xã Văn Hà)	Văn Hà	47,000.0	47,000.0		NQ 25/NQ- HUBND, ngày 11/12/2014
30	XD mở rộng dự án giống chăn nuôi gia súc gia cầm xã Tăng Tiến	Tăng Tiến	5,000.0	5,000.0		NQ 25/NQ- HUBND, ngày 11/12/2014
31	Khu dân cư số 4, thị trấn Bích Động	Bích Động	97,000.0	97,000.0		NQ 25/NQ- HUBND, ngày 11/12/2014
32	Xây dựng trụ sở làm việc mới của kho bạc nhà nước Việt Yên	Bích Động	5,000.0	5,000.0		NQ 25/NQ- HUBND, ngày 11/12/2014
33	Xây dựng trụ sở làm việc mới của Chi cục Thuế Việt Yên	Bích Động	5,000.0	5,000.0		NQ 25/NQ- HUBND, ngày 11/12/2014
34	Khu giết mổ tập trung thôn Phúc Lâm	Hoàng Ninh	30,000.0	30,000.0		NQ 25/NQ- HUBND, ngày 11/12/2014
35	Quảng trường, đài tưởng niệm	Thị trấn Nénh	22,000.0	22,000.0		NQ 25/NQ- HUBND, ngày 11/12/2014
36	Khu B, khu đô thị Đình Trám Sơn Hồ	Hồng Thái, Hoàng Ninh	200,000.0	200,000.0		NQ 10/NQ- HUBND, ngày 10/7/2015
37	Xây dựng khu dân cư	Bích Động	34,200.0	28,900.0		NQ 33/NQ- HUBND, ngày 11/12/2015
38	Xây dựng khu dân cư	Thị trấn Nénh	11,000.0	11,000.0		NQ 33/NQ- HUBND, ngày 11/12/2015
39	Xây dựng khu dân cư	Bích Sơn	48,500.0	27,500.0		NQ 33/NQ- HUBND, ngày 11/12/2015
40	Xây dựng khu dân cư	Tăng Tiến	30,000.0	30,000.0		NQ 33/NQ- HUBND, ngày 11/12/2015
41	Xây dựng khu dân cư	Hoàng Ninh	24,300.0	23,000.0		NQ 33/NQ- HUBND, ngày 11/12/2015
42	Xây dựng khu dân cư	Hồng Thái	34,034.4	23,937.0		NQ 33/NQ- HUBND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
43	Xây dựng khu dân cư	Hương Mai	16,000.0	16,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
44	Xây dựng khu dân cư	Quảng Minh	20,000.0	20,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
45	Xây dựng khu dân cư	Tự Lạn	23,000.0	23,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
46	Xây dựng khu dân cư	Trung Sơn	9,000.0	9,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
47	Xây dựng khu dân cư	Vân Trung	32,000.0	32,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
48	Xây dựng khu dân cư	Việt Tiến	38,500.0	35,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
49	Xây dựng khu dân cư	Quang Châu	92,000.0	51,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
50	Dự án Khu dân cư số 5 và số 6	Hồng Thái	40,000.0	37,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
51	Xây dựng khu đô thị đường Nguyễn Thế Nho	Bích Động	90,000.0	50,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
52	Xây dựng trụ sở chi cục THADS huyện Việt Yên	Bích Động	2,500.0	2,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
53	Hạ tầng Cụm công nghiệp Việt Tiến	Việt Tiến	12,000.0	12,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
54	Xây dựng khu hỗn hợp thương mại dịch vụ	Thị trấn Nénth	11,000.0	11,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
55	Hạ tầng Cụm công nghiệp Hoàng Mai	Hoàng Ninh	130,000.0	90,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
56	Chợ nông thôn Hoàng Mai 3	Hoàng Ninh	7,000.0	2,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
57	Các dự án sản xuất và kinh doanh dịch vụ	Bích Sơn, Hoàng Ninh, Minh Đức, Quang Châu, Tăng Tiến, Thượng Lan	188,500.0	188,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
58	Đường Quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế- xã hội (PT-05 giai đoạn 2)	Vân Trung	24,500.0	24,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
59	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 37	Các xã, thị trấn trong huyện	350,000.0	17,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
III	HUYỆN YÊN DƯNG		847,571.0	842,571.0		
60	Khu dân cư xã Xuân Phú	Xuân Phú	10,000.0	10,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
61	Khu dân cư Ninh Xuyên	Tiến Dũng	12,000.0	12,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
62	Khu dân cư xã Nội Hoàng	Nội Hoàng	15,000.0	15,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
63	Khu dân cư xã Tư Mại	Tư Mại	3,600.0	3,600.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
64	Khu dân cư xã Trí Yên	Trí Yên	26,971.0	26,971.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
65	Khu tập kết rác thải	Trí Yên	5,000.0	5,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
66	Mở rộng nghĩa trang Bờ Đường	Trí Yên	5,000.0	5,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
67	Trương mầm non TDP Khôi	TT Tân Dân	3,000.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
68	Nhà VH, Khuôn viên cây xanh Văn Lư	Yên Lư	26,000.0	26,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
69	Nhà văn hóa trung tâm xã Trí Yên	Trí Yên	10,000.0	10,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
70	Sân vận động xã Trí Yên	Trí Yên	20,000.0	20,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
71	Nhà văn hóa TDP Hương, Long trì 1	Tân Dân	2,000.0	2,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
72	Mở rộng khuôn viên chùa Vĩnh Nghiêm	Trí Yên	50,000.0	50,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
73	Đất Sản xuất kinh doanh, Hương Gián	Hương Gián	3,000.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
74	Đường nối 293-299	Xuân Phú, Hương Gián	50,000.0	45,000.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
75	Trường mầm non xã	Nội Hoàng	3,000.0	3,000.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
76	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	TT Neo	5,000.0	5,000.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
77	Sân vận động xã Trí Yên	Trí Yên	20,000.0	20,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
78	Nhà văn hóa TDP Hương, Long trì 1	Tân Dân	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
79	Mở rộng khuôn viên chùa Vĩnh Nghiêm	Trí Yên	50,000.0	50,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
80	Nhà thờ thôn Đạo, Tân An	Tân An	4,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
81	Đất Sản xuất kinh doanh, Hương Gián	Hương Gián	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
82	Đất Sản xuất kinh doanh, Đức Giang	Đức Giang	55,000.0	55,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
83	Xây dựng cửa hàng xăng dầu	Tiền Phong	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
84	Đất sản xuất kinh doanh (Công ty TNHH thương mại dịch vụ Yên Duyệt)	xã Quỳnh Sơn	6,000.0	6,000.0		NQ 30/NQ-HĐND, ngày 28/9/2016
85	Dự án thương mại, dịch vụ và sản xuất kinh doanh	TT Neo	17,000.0	17,000.0		NQ 30/NQ-HĐND, ngày 28/9/2016
86	Phòng Cảnh sát GT Công an tỉnh	Nội Hoàng	35,000.0	35,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
87	Khu NTTS	Đức Giang	29,000.0	29,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
88	Khu NTTS	Trí Yên	32,000.0	32,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
89	Hạ tầng khu NTTS	Tiền Dũng	140,000.0	140,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
90	Hạ tầng khu NTTS	Đồng Phúc	200,000.0	200,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
IV	HUYỆN LẠNG GIANG		2,705,090.8	1,336,690.8		
91	Khu dân cư	TT Vôi	2,000.0	2,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
92	Khu dân cư	xã Đại Lâm	2,000.0	2,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
93	Làm tương thoát nước nội đồng (thôn Ruộng Cãi)	Xã Đào Mỹ	200.0	200.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
94	Nâng cấp cải tạo Quốc lộ 31	xã Đại Lâm, Thái Đào	38,000.0	36,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m ²)	Đất RPH, RĐD (m ²)	
95	Xây dựng trụ sở HTX nông nghiệp (thôn Tân Sơn)	Xã Tân Dĩnh	5,000.0	5,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
96	Xây dựng trụ sở ngân hàng nông nghiệp (thôn Tân Sơn)	Xã Tân Dĩnh	700.0	700.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
97	Mở rộng trường mầm non thôn Cầu Trong	Xã Mỹ Thái	3,000.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
98	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tê	xã Tân Thanh	500.0	500.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
99	Xây dựng, cải tạo hệ thống lưới điện nhà trục	21 xã, 02 thị trấn	1,000.0	1,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
100	Mở rộng sự đoàn 3	Xã Quang Thịnh	11,500.0	6,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
101	Kế hoạch CMTĐ SD sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thôn Giữa)	Xã Tiên Lục	4,000.0	4,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
102	Khu khai thác vật liệu xây dựng	Xã Tiên Lục	20,000.0	5,200.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
103	Sản xuất năng lượng tái tạo từ phế liệu gỗ (thôn Dâu)	Xã Nghĩa Hưng	9,800.0	9,800.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
104	Khu dân cư	xã Tân Hưng	3,100.0	2,900.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
105	Xây dựng sân thể thao	Xã Tân Thanh	4,567.0	4,567.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
106	Xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao (Khu Đồng Cù Kho, thôn Thống Nhất)	xã Hương Lạc	5,400.0	5,400.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
107	Xây dựng Trạm biến áp	Xã Đào Mỹ	150.0	150.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
108	Xây dựng đường dây 220kV Bắc Giang - Lạng Sơn	Xã Đại Lâm, Thái Đào và Hương Sơn	5,200.0	5,200.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
109	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Tân Dĩnh	4,100.0	1,100.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
110	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh	xã Xuân Hương	21,000.0			NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐĐ (m2)	
111	Các dự án thuê đất (Đất cơ sở sản xuất phi NN)	Xã Đại Lâm	30,000.0	4,500.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
112	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Hương Lạc	3,000.0	3,000.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
113	Khu dân cư	TT Vải	13,000.0	13,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
114	Khu dân cư	xã Tân Dĩnh	11,000.0	11,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
115	Khu dân cư	xã Tân Hưng	3,400.0	3,400.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
116	Khu dân cư	xã Nghĩa Hưng	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
117	Khu dân cư	xã Nghĩa Hoà	23,000.0	13,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
118	Khu dân cư	xã An Hà	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
119	Khu dân cư	xã Tân Thịnh	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
120	Khu dân cư	xã Hương Lạc	20,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
121	Khu dân cư	xã Đào Mỹ	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
122	Khu dân cư	xã Tiên Lỵ	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
123	Khu dân cư	xã Mỹ Hà	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
124	Khu dân cư	xã Dương Đức	6,000.0	6,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
125	Khu dân cư	xã Xuân Hương	20,500.0	14,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
126	Khu dân cư	xã Tân Thanh	10,000.0	7,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
127	Khu dân cư	xã Hương Sơn	10,100.0	10,100.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
128	Khu dân cư	xã Phi Mô	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
129	Khu dân cư	Xã Mỹ Thái	15,000.0	15,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
130	Khu dân cư	xã Yên Mỹ	16,000.0	16,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RDD (m2)	
131	Mở rộng đường giao thông nội đồng tuyến Cầu Trọ - Xóm Đưa	xã Đào Mỹ	2,700.0	2,700.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
132	Mở rộng đường vào trường Mầm non xã	Xã Quang Thịnh	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
133	Cải tạo nâng cấp hồ Hồ Cao và làm đường giao thông, mương thoát nước	Xã Hương Sơn	35,000.0	24,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
134	Hệ thống giao thông, thủy lợi	Xã Mỹ Hà	13,000.0	13,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
135	Hệ thống giao thông, thủy lợi	Xã Nghĩa Hưng	28,000.0	28,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
136	Xây dựng Hạ tầng Cụm CN Đại Lâm	Xã Đại Lâm	99,000.0	99,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
137	Xây dựng đường giao thông đoạn Cầu Trắng đi Đình Đảng	Xã Nghĩa Hoá	3,200.0	3,200.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
138	Xây dựng đường giao thông	Xã Tân Thịnh	15,000.0	15,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
139	Đường cao tốc (đoạn Bắc Giang - Lạng Sơn)	Các xã: Tân Dĩnh, Xương	1,607,000.0	455,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
140	Mở rộng bãi rác	xã Tân Thanh	500.0	500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
141	Xây dựng điểm thu gom rác thải	Xã Tân Dĩnh	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
142	Xây dựng nghĩa trang nhân dân	Xã Quang Thịnh	8,000.0	0.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
143	Xây dựng bãi rác thải tập trung	Xã Hương Lạc	10,000.0	0.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
144	Xây dựng bãi xử lý rác thải	Xã Mỹ Thái	5,000.0	0.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
145	Xây dựng bãi xử lý rác thải	Xã Nghĩa Hoá	10,000.0	0.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
146	Trụ sở Chi cục thi hành án	TT Vôi	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
147	Mở rộng trường THCS Đào Mỹ	xã Đào Mỹ	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
148	Mở rộng trường mầm non	Xã Xuân Hương	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
149	Mở rộng trường mầm non	xã Nghĩa Hưng	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
150	Mở rộng nhà VH các thôn	xã Thái Đào	3,000.0	2,400.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
151	Mở rộng trường THCS Dương Đức	Xã Dương Đức	1,500.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
152	Mở rộng trường THCS Nghĩa Hoà và trường mầm non xã	Xã Nghĩa Hoà	2,100.0	2,100.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
153	Xây dựng nhà văn hoá	Xã Nghĩa Hoà	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
154	Xây dựng nhà văn hoá thôn Cầu Trong	Xã Mỹ Thái	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
155	Xây dựng sân thể thao các thôn	Xã Thái Đào	6,900.0	4,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
156	Xây dựng sân thể thao các thôn	xã Đào Mỹ	6,145.0	6,145.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
157	Xây dựng sân thể thao TT xã	xã Quang Thịnh	18,800.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
158	Xây dựng sân thể thao (thôn Sầm và Lèo)	Xã Tân Thịnh	6,000.0	6,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
159	Xây dựng sân thể thao xã	Xã Nghĩa Hoà	26,060.0	19,960.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
160	Mở rộng sân thể thao TT xã Nghĩa Hưng	xã Nghĩa Hưng	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
161	Dự án Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang	Xã Quang Thịnh	50,168.8	50,168.8		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
162	Dự án Xây dựng Đồn CA khu vực Kép	Xã Tân Thịnh	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
163	Xây dựng bến bãi tập kết cát, sỏi lòng sông	Xã Đào Mỹ	5,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
164	Dự án chuyển mục đích sử dụng đất sang đất SXKD	Xã Phi Mô	9,800.0	9,800.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
165	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh	Xã Mỹ Thái	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
166	Xây dựng cơ sở kinh doanh vật liệu XD	Xã Tân Đình	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
167	Dự án XD Showroom trưng bày và dịch vụ bảo hành, bảo trì xe ô tô (Công ty Oto Trường Hải)	Xã Tân Đình	20,000.0	20,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RHD (m2)	
168	Dự án Xây dựng cơ sở sản xuất gia công cơ khí (Công Ty TNHH MTV XD Minh Phát)	Xã Tân Dĩnh	14,000.0	14,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
169	Dự án XD nhà máy chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu (Công ty TNHH đầu tư TH Dũng Sĩ)	Xã Tân Dĩnh	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
170	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Tiên Lục	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
171	Dự án Xây dựng Trung tâm kinh doanh và gia công vật liệu xây dựng Hoàng Hà, Khu thương mại tổng hợp và gia công cơ khí Hưng phát, xây dựng Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu	Xã Đại Lâm	15,000.0	15,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
172	Cụm công nghiệp Đại Lâm	Xã Đại Lâm	99,000.0	99,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
173	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Nghĩa Hoà	Xã Nghĩa Hoà, Tân Thịnh	40,000.0	40,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
174	Dự án nuôi trồng thủy sản	Xã Tân Dĩnh	20,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
175	Dự án đầu nuôi trồng thủy sản và trang trại	Xã Xuân Hương	10,000.0	6,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
176	Dự án nuôi trồng thủy sản	Xã Nghĩa Hưng	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
177	Dự án nuôi trồng thủy sản	Xã Đào Mỹ	15,000.0	15,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
178	Dự án cầu Đồng Sơn và Đường dẫn	xã Thái Đào	65,000.0	35,000.0		NQ 30/NQ-HĐND, ngày 28/9/2016
V	HUYỆN HƯNG HOÀ		1,334,300.0	1,155,400.0		
179	Nâng cấp cải tạo đường Thăng- Gầm	Thị trấn Thăng, Đức Thắng, Danh	32,000.0	32,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
180	Đường liên thôn xã Đoan Bái	Đoan Bái	30,000.0	30,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
181	Xây dựng trạm biến áp chống quá tải	Các xã Ngọc Sơn, Đoan Bái	6,500.0	6,500.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
182	Chợ Hương Lâm	Hương Lâm	7,000.0	7,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
183	Xây dựng bãi rác thải xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2,000.0	2,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
184	Mở rộng nghĩa trang các thôn xã Đoàn Bái	Đoàn Bái	6,000.0	6,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
185	Xây dựng kênh mương xã Hùng Sơn	Hùng Sơn	900.0			NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
186	Mở rộng giao thông xã Hùng Sơn	Xã Hùng Sơn	8,000.0	4,300.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
187	Kênh mương nội đồng xã Đoàn Bái	Đoàn Bái	17,000.0	17,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
188	Trường Mầm non xã Thường Thắng	Thường Thắng	4,000.0	4,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
189	Nghĩa địa Thanh Vân	Thanh Vân	1,000.0	1,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
190	Nhà văn hóa thôn Tân Hiệp	Thường Thắng	3,000.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
191	Mở rộng trường THPT Hiệp Hoà số 1	Thị trấn Thắng	3,500.0			NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
192	Mở rộng khu lớp học mầm non thôn Hiệp Đồng	Thường Thắng	1,000.0	1,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
193	Giao thông nông thôn xã Đồng Tân	Xã Đồng Tân	4,100.0	4,100.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
194	Chợ huyện Hiệp Hoà	T.T. Thắng, Đức Thắng	25,000.0			NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
195	Khu kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí	Xã Hùng Sơn	3,500.0	3,500.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
196	Khu đô thị mới phía tây thị trấn Thắng mở rộng (giai đoạn 1)	Xã Đức Thắng	50,000.0	50,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
197	Khu dân cư số 3 (giai đoạn 2)	Xã Đức Thắng	50,000.0	50,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
198	KDC nông thôn	Xã Mai Đình	9,000.0	9,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
199	KDC nông thôn	Xã Mai Trung	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
200	KDC nông thôn	Xã Hợp Thịnh	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
201	KDC nông thôn	Xã Hoàng An	1,000.0	200.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
202	KDC nông thôn	Xã Quang Minh	3,000.0	1,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
203	KDC nông thôn	Xã Thường Thắng	3,000.0	1,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
204	KDC nông thôn	Xã Đồng Tân	3,500.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
205	KDC nông thôn	Xã Xuân Cẩm	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
206	KDC nông thôn	Xã Đức Thắng	11,000.0	9,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
207	Xây dựng trụ sở nhà điều hành sản xuất Điện lực Hiệp Hòa	Xã Đức Thắng	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
208	Xoá bỏ trung gian Hiệp Hoà 1 (chuyển đổi năng điện áp vận hành từ 10 lên 22KV)	Các xã trong huyện	2,200.0	2,200.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
209	Xoá bỏ trung gian Hiệp Hoà 2 (chuyển đổi năng điện áp vận hành từ 10 lên 22KV)	Các xã trong huyện	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
210	Đường giao thông nối Quốc Lộ 37 sang Thái nguyên	Các xã trong huyện	150,000.0	150,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
211	Cải tạo, nâng cấp QL 37	Các xã trong huyện	350,000.0	350,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
212	Nâng cấp đường đinh 288	Các xã trong huyện	19,000.0	19,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
213	Giao thông xã Mai Trung	Xã Mai Trung	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
214	Giao thông nông thôn xã Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh	6,000.0	6,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
215	Giao thông nông thôn xã Thường Thắng	Xã Thường Thắng	2,400.0	2,400.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
216	Giao thông thủy lợi xã Hoàng Lương	Xã Hoàng Lương	800.0	800.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
217	Nâng cấp đường liên xã Hoàng Thanh- Ngọc Sơn	Xã Hoàng Thanh	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
218	Giao thông nội đồng xã Bắc Lý	Xã Bắc Lý	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
219	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 295 đi Mai Trung	Xã Xuân Cẩm	7,500.0			NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
220	Đất giao thông, thủy lợi xã Thanh Vân	Xã Thanh Vân	4,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
221	Khu bãi rác thôn Đầu Cầu xã Hoàng Thanh	Xã Hoàng Thanh	1,000.0			NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
222	Khu bãi rác thôn Đông Lâm xã Hương Lâm	Xã Hương Lâm	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
223	Khu bãi rác thôn Trung Thành, thôn Hoà Tiến	Xã Hùng Sơn	900.0			NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
224	Bãi rác Thanh Vân	Xã Thanh Vân	700.0	700.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
225	Bãi rác xã Mai Đình	Xã Mai Đình	2,000.0			NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
226	Bãi rác xã Bắc Lý	Xã Bắc Lý	2,000.0			NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
227	Nâng cấp bê tông cầu huyện Hiệp Hòa từ K0-K39+600	Huyện Hiệp Hòa	50,000.0	20,000.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
228	Tu bổ bê tông điều thường xuyên năm 2016	Xã Châu Minh	35,000.0	20,000.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
229	Cải tạo nâng cấp tuyến bê tông ứng phó với ngập lụt và sạt lở bờ sông	Huyện Hiệp Hòa	50,000.0	20,000.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
230	Mở rộng trường trung học cơ sở xã Thường Thắng	Xã Thường Thắng	1,000.0			NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
231	Trường tiểu học xã Đông Lễ	Xã Đông Lễ	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
232	Trường Mầm non số 2 xã Mai Đình	Xã Mai Đình	2,500.0			NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
233	Trường Mầm non số 1 xã Mai Trung	Xã Mai Trung	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
234	Trường mầm non Hương Lâm số 1	Xã Hương Lâm	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
235	Mở rộng trường mầm non bán công Hoàng Văn	Xã Hoàng Văn	2,100.0			NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
236	Trường mầm non Sơn Đông xã Đông Tân	Xã Đông Tân	2,000.0			NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015
237	Trường Mầm non thôn Khoát xã Đông Lễ	Xã Đông Lễ	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HEND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m ²)	Đất RPH, RĐD (m ²)	
238	Trường Mầm non xã Danh Thắng	Xã Danh Thắng	1,500.0	1,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
239	Nhà văn hoá thôn Mái Hạ xã Mai Đình	Xã Mai Đình	1,000.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
240	Trung tâm văn hoá các thôn xã Đoàn Bái	Xã Đoàn Bái	5,000.0	700.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
241	Nhà văn hoá thôn Đanh Thượng 2 xã Danh Thắng	Xã Danh Thắng	1,400.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
242	Khu văn hoá thể thao các thôn xã Bắc Lý	Xã Bắc Lý	4,000.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
243	Nhà văn hoá thôn Đông Lâm xã Hương Lâm	Xã Hương Lâm	1,300.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
244	Nhà Văn hoá thôn, xóm xã Ngọc Sơn	Xã Ngọc Sơn	5,000.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
245	Sân thể thao Đồng Đanh xã Đồng Lễ	Xã Đồng Lễ	6,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
246	Đất văn hoá thể thao các thôn xã Thanh Vân	Xã Thanh Vân	7,000.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
247	Nghĩa trang, nghĩa địa xã Đức Thắng	Xã Đức Thắng	2,000.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
248	Trung tâm y tế Hiệp Hoà	Xã Đức Thắng	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
249	Trạm y tế xã Mai Đình (Mai Hạ)	Mai Đình	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
250	Mở rộng trụ sở UBND xã Hợp Thịnh	Xã Hợp Thịnh	4,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
251	Mở rộng công ty cổ phần cấp nước Hiệp Hoà	Xã Hoàng Văn	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
252	Trụ sở cơ quan, CTSN	Các xã trong huyện	20,000.0	20,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
253	Nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm	Xã Mai Trung	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
254	Nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm	Xã Danh Thắng	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
255	Nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm	Xã Lương Phong	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
256	Nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm	Xã Hương Lâm	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
257	Nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm	Xã Đồng Tân	5,000.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐĐ (m2)	
258	Nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm	Xã Hùng Sơn	7,000.0	7,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
259	Nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm	Xã Châu Minh	40,000.0	40,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
260	Nuôi trồng thủy sản, trồng cây lâu năm	Xã Thanh Vân	15,000.0	15,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
261	Đất cơ sở SXKD xã Châu Minh	Xã Châu Minh	50,000.0	50,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
262	Đất cơ sở SXKD xã Danh Thắng	Xã Danh Thắng	30,000.0	30,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
263	Đất cơ sở SXKD các xã trên địa bàn huyện	Các xã trong huyện	67,000.0	49,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
VI	HUYỆN YÊN THẾ		294,400.0	228,800.0		
264	Khu dân cư đầu giá QSDĐ	Bố Hạ	5,000.0	2,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
265	Khu dân cư đầu giá QSDĐ	Tam Tiến	2,000.0	2,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
266	Khu dân cư đầu giá QSDĐ	Tân Hiệp	4,000.0	4,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
267	Xây mới NVH thôn Vòng huyện	Bố Hạ	1,500.0	1,500.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
268	Khu dân cư đầu giá QSDĐ	Hương Vỹ	2,500.0	2,500.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
269	Khu dân cư đầu giá QSDĐ	Tam Tiến	5,000.0	5,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
270	Khu dân cư đầu giá QSDĐ	Đồng Hưu	3,000.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
271	Khu dân cư đầu giá QSDĐ	Đồng Tiến	2,700.0	2,700.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
272	Khu dân cư mới tập trung	Thôn Chứa - Phồn Xương	20,000.0	15,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
273	Đường nội thị, hệ thống thoát nước trung tâm cụm xã Xuân Lương	Xuân Lương	4,000.0	4,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
274	Đường 268	Hồng Kỳ	2,400.0			NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
275	Cải tạo nâng cấp đường từ Tiến Thịnh đi UBND xã Tiến Tiến Thắng	Tiến Thắng	4,000.0	1,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
276	Nhà VH thôn Đồng Tâm, Ngõ 2, Trại Chuối 2	Đồng Kỳ	7,700.0	6,200.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
277	Khu di tích lịch sử Hoàng Hoa Thám	TT Cầu Gò	6,000.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
278	Khu dân cư đầu giá QSDĐ	TT Cầu Gò	6,500.0	6,500.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
279	Đường giao thông nông thôn	Đồng Lạc	1,150.0	1,150.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
280	Trạm biến áp	Xuân Lương	150.0	150.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
281	Thao trường hồ bắn Hồ Chuối	Phồn Xương	12,300.0	3,000.0		NQ 10/NQ- HĐND, ngày 10/7/2015
282	Khu dân cư mới	Hương Vĩ	4,000.0	3,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
283	Khu dân cư mới	Xuân Lương	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
284	Khu dân cư mới	Hồng Kỳ	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
285	Khu dân cư mới	Tam hiệp	2,500.0	2,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
286	Khu dân cư mới	Đồng Hữu	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
287	Khu dân cư mới	Cạnh Nậu	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
288	Khu dân cư mới	TT Bồ Hạ	7,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
289	Khu dân cư mới	TT Cầu Gò	30,000.0	30,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
290	Khu dân cư mới	TT Cầu Gò	25,000.0	25,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
291	Khu dân cư mới	Tân Hiệp	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
292	Mở rộng đường giao thông Đồng Quán-Tân An	Bồ Hạ	3,500.0	1,200.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
293	Mở rộng các tuyến đường giao thông nông thôn	Phồn Xương	2,500.0	2,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
294	Mở rộng nghĩa địa	Đồng Kỳ	2,800.0	2,100.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
295	Mở rộng nghĩa trang	TT Cầu Gò	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
296	Xây dựng khu nghĩa địa Bãi Chơ	Tân Hiệp	4,500.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m ²)	Đất RPH, RĐĐ (m ²)	
297	Mở rộng UBND xã	Đồng Lạc	5,500.0	1,100.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
298	Trạm y tế, bưu điện xã Đồng Lạc	Đồng Lạc	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
299	Nhà văn hóa bản Thượng Đồng	Xuất Lương	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
300	Sân bóng và nhà văn hoá thôn La Thành	Tiến Thắng	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
301	Nhà văn hóa thôn Chùa	Tân Hiệp	1,500.0	1,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
302	Xây dựng Trụ sở Công an huyện mới	Thị trấn Cầu Gồ	29,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
303	Khu sản xuất vật liệu xây dựng	Bố Hạ	7,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
304	Khu chế biến lâm sản	Bố Hạ	2,200.0	1,200.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
305	Khu hợp tác xã thương mại, dịch vụ	Tân Sỏi	4,500.0	4,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
306	Chuyển mục đích đất lúa không hiệu quả sang đất cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản	Đồng Kỳ	50,000.0	50,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
307	Chuyển mục đích đất lúa không hiệu quả sang đất cây lâu năm	TT Bố Hạ	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
VII	HUYỆN LỤC NAM		718,746.0	654,946.0		
308	Khu dân cư mới	Xã Tiên Nha	4,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
309	Khu dân cư mới	Xã Bảo Đài	10,500.0	10,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
310	Khu dân cư mới	Xã Bảo Sơn	20,900.0	20,900.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
311	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Chu Điện	14,800.0	14,800.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
312	Khu dân cư mới	Xã Đan Hội	8,600.0	3,600.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
313	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Tam Dị	9,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
314	Khu dân cư mới	Xã Tiên Hưng	30,000.0	30,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
315	Khu dân cư mới	Xã Trường Giang	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
316	Chuyển mục đích sang đất ở	Xã Trường Sơn	2,000.0	1,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
317	Khu dân cư mới	Xã Huyền Sơn	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
318	Khu dân cư mới	Xã Cương Sơn	7,000.0	7,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
319	Khu dân cư mới	Xã Cẩm Lý	900.0	900.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
320	Khu dân cư đô thị tập trung	TT Lục Nam	4,500.0	4,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
321	Khu dân cư mới	TT Đồi Ngô	37,000.0	35,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
322	Khu dân cư mới	Xã Khảm Lạng	7,000.0	7,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
323	Khu dân cư mới	Xã Thanh Lâm	9,600.0	4,170.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
324	Khu dân cư mới	Xã Vũ Xá	9,600.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
325	Chuyển sang đất ở + Khu dân cư	Xã Đông Hưng	9,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
326	Đường điện công ty Gạch Thiên Phú (thôn Đồng Đình)	Xã Tiên Nha	16.0	16.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
327	Hệ thống giao thông thủy lợi xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh	12,500.0	12,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
328	Hệ thống giao thông thủy lợi Khu vườn Cỏ thôn An Nguyễn	Xã Cương Sơn	5,500.0	5,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
329	Mở rộng đường liên xã Đồng Đình đi Đồng Vành 1	Xã Lục Sơn	3,500.0	3,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
330	Đường giao thông nội đồng	Xã Đông Phú	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
331	Dự án làm mới Đường từ Ngã ba Chằm đi cầu Vận động Sư đoàn 306	TT Đồi Ngô, xã Tiên Hưng	35,000.0	35,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
332	Dự án mở rộng đường lần 2 khu dân cư số 1 đi Ngã ba Chằm	TT Đồi Ngô	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
333	Dự án đường Cẩm đối (từ QL37 đi QL31 đến Đình Làng Giai)	TT Đồi Ngò	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
334	Trường Dân Tộc Nội Trù (thôn Nhiều Thị)	Xã Tiên Hưng	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
335	Trường Mầm Non Tiên Hưng	Xã Tiên Hưng	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
336	Mở rộng trường mầm non	Xã Thanh Lâm	900.0	900.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
337	Mở rộng trường mầm non Vĩnh Ninh	Xã Lục Sơn	4,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
338	Mở rộng trường tiểu học Vĩnh Ninh	Xã Lục Sơn	2,500.0	2,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
339	Trường mầm non (thôn Ngọc Mai)	Xã Chu Điện	4,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
340	Trường Mầm non thôn Ngoài	Xã Đông Phú	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
341	Trạm Y Tế (thôn Nhiều Hà)	Xã Tiên Hưng	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
342	Nhà văn hóa các thôn	Xã Phương Sơn	3,700.0	3,700.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
343	Nhà văn hóa (thôn Bảo Lộc 1)	Xã Bảo Sơn	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
344	Nhà văn hóa các thôn	Xã Trường Sơn	2,600.0	2,100.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
345	Nhà Văn hóa các thôn, phố	TT Lục Nam	1,200.0	1,200.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
346	Nhà văn hóa thôn Cai Vàng	Xã Đông Hưng	300.0	300.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
347	Sân Vận Động xã (thôn Nhiều Hà)	Xã Tiên Hưng	6,500.0	6,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
348	Khu Dộc Rủ thôn An Nguyễn	Xã Cương Sơn	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
349	Mở rộng Sân bóng (thôn Chính Hạ)	Xã Lan Mầu	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
350	Đất sân vận động xã (thôn Dã Mầu)	Xã Bắc Lũng	7,000.0	7,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
351	Mở rộng Sân bóng khu trung tâm	Xã Đông Phú	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
352	Nhà văn hóa thôn Tân Tiến	Xã Đông Phú	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m ²)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m ²)	Đất RPH, RĐD (m ²)	
353	Nhà Văn hóa Điện Văn	Xã Đông Phú	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
354	Mở rộng chi cục thuế Lục Nam	TT Đồi Ngõ	4,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
355	Mở rộng bãi rác thải (thôn Huê Văn 1)	Xã Bảo Sơn	360.0	360.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
356	Mở rộng nghĩa trang nhân dân cây cao (Thôn Bình)	TT Đồi Ngõ	13,000.0	13,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
357	Bãi rác UBND xã	Xã Phương Sơn	12,000.0	12,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
358	Các dự án sản xuất, kinh doanh	Xã Cẩm Lý, Chu Điện, Yên Sơn	100,000.0	100,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
359	Dịch vụ dừng nghỉ	Xã Khám Lạng	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
360	Bến bãi tập kết VLXD	Xã Bắc Lũng	20,000.0	20,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
361	Dự án đầu tư công trình mở khai thác than hầm lò khu vực VI mỏ than Nước Vàng	Xã Lục Sơn	770.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
362	Dự án khai thác mỏ sét 1A Cầu Sen	TT Đồi Ngõ, xã Tam Di	35,000.0			NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
363	Chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm	các xã trên địa bàn huyện	12,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
364	Các khu nuôi trồng thủy sản	các xã trên địa bàn huyện	169,000.0	169,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
VIII	HUYỆN SON ĐỘNG		166,100.0	156,100.0		
365	Quy hoạch đất ở dân cư	An Bá	4,000.0	2,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
366	Quy hoạch đất ở dân cư	Giáo Liêm	3,500.0	3,500.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
367	Quy hoạch đất ở dân cư	Dương Hữu	50,000.0	50,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
368	Quy hoạch đất ở dân cư	Vĩnh Khương	2,100.0	2,100.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
369	Quy hoạch đất ở dân cư	Long Sơn	3,000.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
370	Mở rộng Đường tỉnh 293	Thanh Luận	12,000.0	7,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
371	Mở rộng Trường THCS	Thị trấn An Châu	3,000.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
372	Xây dựng Trường Mầm non Hoa Sữa	Thị trấn An Châu	7,000.0	7,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
373	Nhà văn hóa thôn	Mỏ - An Châu	1,000.0	1,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
374	Nhà văn hóa thôn	Chiến Sơn	2,000.0	2,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
375	Nhà văn hóa thôn	Dương Hưu	300.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
376	Xây dựng nghĩa địa	Hữu Sản	700.0	700.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
377	Quy hoạch đất ở dân cư	Dương Hưu	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
378	Trường mầm non (khu lẻ)	Dương Hưu	300.0	300.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
379	Quy hoạch đất ở dân cư	An Châu	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
380	Quy hoạch đất ở dân cư	Cầm Đàn	6,700.0	6,700.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
381	Quy hoạch đất ở dân cư	Cầm Đàn	2,300.0	2,300.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
382	Quy hoạch đất ở dân cư	Cầm Đàn	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
383	Quy hoạch đất ở dân cư	An Lập	2,500.0	2,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
384	Xây dựng Trường tiểu học	Quế Sơn	2,000.0	2,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
385	Xây dựng Trường Mầm non	Thanh Luận	7,000.0	1,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
386	Xây dựng Trường Mầm non	An Lập	7,400.0	7,400.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
387	Mở rộng trường mầm non	Vân Sơn	500.0	300.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
388	Nhà văn hóa thôn	An Bá	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
389	Nhà văn hóa thôn	Thị trấn An Châu	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
390	Nhà văn hóa thôn	An Châu	1,500.0	1,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
391	Nhà văn hóa thôn	Thanh Luận	1,500.0	1,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
392	Nhà văn hóa và sân thể thao	Lệ Viễn	6,500.0	6,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
393	Nhà văn hóa thôn	Thanh Luận	1,500.0	1,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
394	Sân vận động	Vân Sơn	4,000.0	4,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
395	Mở rộng nhà văn hóa thôn	Vân Sơn	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
396	Sân vận động	Vĩnh Khương	7,000.0	7,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
397	Nhà văn hóa thôn	Long Sơn	1,000.0	1,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
398	Mở rộng chợ	Dương Hưu	5,800.0	5,800.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
399	Xây dựng nghĩa trang	Thị trấn Thanh Sơn	6,000.0	6,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
IX	HUYỆN TÂN YÊN		501,840.7	499,340.7		
400	Dự án đất ở	Liên Sơn	2,223.0	2,223.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
401	Dự án đất ở	Quang Tiến	2,617.0	2,617.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
402	Dự án đất ở	Ngọc Lý	1,452.0	1,452.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
403	Dự án đất ở	Sông Vân	4,500.0	4,500.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
404	Dự án đất ở	Liên Chung	1,270.0	1,270.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
405	Dự án đất ở	Phúc Sơn	1,000.0	1,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
406	Mở rộng đình chùa Thề	Lan Giới	1,400.0	1,400.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
407	Quy hoạch bãi rác thải	Lam Cốt	1,000.0	1,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
408	Mở rộng chùa Kép Vàng + Kép 2	Lam Cốt	1,500.0	1,500.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
409	Dự án khu dân cư	Nhã Nam	3,000.0	3,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
410	Dự án mở rộng trường mầm non	Ngọc Lý	300.0	300.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
411	Dự án khu dân cư	Việt Ngọc	2,339.7	2,339.7		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
412	Dự án khu đô thị	TT Cao Thượng	32,000.0	32,000.0		NQ 25/NQ- HĐND, ngày 11/12/2014
413	Xây dựng khu dân cư	Đại Hoá	6,000.0	6,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
414	Xây dựng khu dân cư	Lam Cốt	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
415	Xây dựng khu dân cư	An Dương	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
416	Xây dựng khu dân cư	Sông Văn	6,000.0	6,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
417	Xây dựng khu dân cư	Ngọc Lý	4,500.0	4,500.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
418	Xây dựng khu dân cư	Quang Tiến	7,000.0	7,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
419	Xây dựng khu dân cư	Phúc Sơn	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
420	Xây dựng khu dân cư	Tân Trung	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
421	Xây dựng khu dân cư	Ngọc Thiện	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
422	Xây dựng khu dân cư	Cao Thượng	7,000.0	7,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
423	Xây dựng khu dân cư	Lan Giới	6,000.0	6,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
424	Xây dựng khu dân cư	Liên Sơn	9,000.0	9,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
425	Xây dựng khu dân cư	Cao Xá	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
426	Xây dựng khu dân cư	Hợp Đức	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
427	Xây dựng khu dân cư	Ngọc Vân	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
428	Xây dựng khu dân cư	Quê Nham	6,000.0	6,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
429	Xây dựng khu dân cư	Ngọc Vân	23,000.0	23,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
430	Dự án dân cư và xây dựng Chợ Cầu Vồng	Song Vân	22,000.0	22,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
431	Các TH CM ĐSD nhỏ lẻ để chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn	Các xã trong huyện	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
432	Dự án xây dựng đường điện, hệ thống giao thông thủy lợi	Lam Cốt	15,000.0	15,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
433	Dự án xây dựng đường điện, hệ thống giao thông thủy lợi	Ngọc Thiện	12,000.0	12,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
434	Dự án xây dựng đường điện, hệ thống giao thông thủy lợi	Quê Nham	6,300.0	6,300.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
435	Dự án xây dựng đường điện, hệ thống giao thông thủy lợi	Hợp Đức	7,000.0	7,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
436	Mở mới tuyến đường Cầu Chấn	Lam Cốt	10,000.0	10,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
437	Nhà máy xử lý chất thải	Việt Ngọc	17,500.0	15,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
438	Nhà văn hóa, sân thể thao, trường học	Lam Cốt	1,200.0	1,200.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
439	Nhà văn hóa, sân thể thao, trường học	Đại Hóa	12,600.0	12,600.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
440	Nhà văn hóa, sân thể thao, trường học	Lam Cốt	14,000.0	14,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
441	Nhà văn hóa, sân thể thao, trường học	Ngọc Lý + TT Cao Thượng	6,300.0	6,300.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
442	Trường cấp 2, sân vận động	Ngọc Châu	8,000.0	8,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
443	Nhà văn hóa, sân thể thao, trường học	Ngọc Thiện + nhà Nam + Quê Nham	8,600.0	8,600.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
444	Trụ sở BHXH huyện Tân Yên	Cao Thượng	1,239.0	1,239.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
445	Trụ sở ĐU-HĐND-UBND xã Hợp Đức	Hợp Đức	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
446	Trụ sở Tòa án nhân dân huyện	Cao Thượng	5,000.0	5,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
447	Trụ sở thi hành án dân sự	Cao Thượng	3,000.0	3,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
448	Nhà máy phân hữu cơ vi sinh	Việt Ngọc	15,000.0	15,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
449	Các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh	Các xã trong huyện	25,000.0	25,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
450	Các dự án chuyển mục đích sang NTTS(các khu vực đất lúa kém hiệu quả)	Các xã trong huyện	45,000.0	45,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
451	Các dự án chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trong huyện	77,000.0	77,000.0		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
X	HUYỆN LỤC NGẠN		272,928	58,028	208,000	
452	Khu dân cư mới	xã Phú Nhuận	5,000	5,000		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
453	Khu dân cư mới	xã Sơn Hải	1,500	1,500		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
454	Khu dân cư mới	xã Mỹ An	1,500	1,500		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
455	Khu dân cư mới	xã Tân Mộc	2,000	2,000		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
456	Khu dân cư mới	xã Kiên Thành	5,400	5,400		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
457	Đường giao thông từ thôn Đồn - Mòng	xã Sa Lý	4,500		4,500	NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
458	Đường giao thông thôn cây Lâm - Răng Trong	xã Sa Lý	6,000		6,000	NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
459	Đường giao thông thôn Răng Ngoài - Xé	xã Sa Lý	7,500		7,500	NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
460	Đường giao thông các thôn	xã Phú Nhuận	1,150	1,150		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
461	Đường giao thông khu Mũi Tây, Cẩm Hoàng	xã Kiên Thành	3,800	2,900		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
462	Mở rộng đường phố Chợ-Bắc Hoa	xã Tân Sơn	10,000	4,000		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Tổng diện tích (m2)	Trong đó		Ghi chú
				Đất lúa (m2)	Đất RPH, RĐD (m2)	
463	Bãi rác thôn Nghĩa	xã Nghĩa Hồ	100	100		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
464	Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn	xã Sa Lý	1,500	1,500		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
465	Nhà văn hóa các thôn	xã Phú Nhuận	6,800	6,800		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
466	Mở rộng trường mầm non xã	xã Sơn Hải	720	720		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
467	Sân TDTT thôn Đồng Ấu	xã Tân Mộc	1,800	1,800		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
468	Lớp học mầm non khu lẻ Phú Hà	xã Kiên Thành	1,118	1,118		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
469	Quy hoạch sân vận động trung tâm xã	xã Giáp Sơn	15,000	15,000		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
470	Mở rộng nghĩa địa thôn Tân Mộc	xã Tân Mộc	720	720		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
471	Nghĩa địa thôn Đồng Bổng	xã Tân Mộc	1,500	1,500		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
472	Nghĩa địa Trại Giáp	xã Kiên Thành	1,440	1,440		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
473	Trường mầm non thôn Biềng	xã Nam Dương	2,000	2,000		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
474	Nghĩa địa Kharh Mùng	xã Kiên Thành	1,880	1,880		NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
475	Khai thác khoáng sản tại xã Phong Minh (thôn Nũn), Sa Lý (thôn Đàng, Trạm)	Phong Minh, Sa Lý	190,000		190,000	NQ 33/NQ- HĐND, ngày 11/12/2015
TỔNG TOÀN TỈNH		475	9,605,149.9	6,934,684.5	208,000.0	

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT, CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT ĐỀ NGHỊ ĐƯA RA KHỎI DANH MỤC KÈM THEO CÁC NGHỊ QUYẾT CỦA HĐND TỈNH SỐ 25/NQ-HĐND NGÀY 11/12/2014; SỐ 10/NQ-HĐND NGÀY 10/7/2015; SỐ 33/NQ-HĐND NGÀY 11/12/2015 VÀ NGHỊ QUYẾT CỦA THƯỜNG TRỰC HĐND TỈNH SỐ 30/NQ-HĐND NGÀY 28/9/2016



(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ- HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	TÊN HUYỆN, THÀNH PHỐ	SỐ DỰ ÁN	Diện tích đất sử dụng (m ²)	Trong đó		Lý do đưa ra khỏi danh mục
				Đất lúa (m ²)	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng (m ²)	
1	THÀNH PHỐ BẮC GIANG	17	508,800.0	420,800.0		
2	HUYỆN VIỆT YÊN	65	1,457,700.0	1,420,100.0		
3	HUYỆN YÊN DŨNG	2	12,000.0	12,000.0		
4	HUYỆN HIỆP HÒA	38	217,700.0	175,800.0		
5	HUYỆN LẠNG GIANG	33	362,043.0	168,026.0		
6	HUYỆN TÂN YÊN	10	32,100.0	32,100.0		
7	HUYỆN YÊN THẾ	6	70,000.0	66,000.0		
8	HUYỆN LỤC NAM	9	313,300.0	313,300.0		
9	HUYỆN LỤC NGẠN	2	78,600.0	10,000.0		
	TỔNG CỘNG	182	3,052,243.0	2,618,126.0		